

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024**

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 715.278.653.757 | 507.485.713.560 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 2.064.356.092 | 4.538.704.502 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.064.356.092 | 4.538.704.502 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 694.709.027.325 | 470.558.720.604 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 380.706.607.292 | 219.106.034.584 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 159.114.748.192 | 72.030.290.989 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 159.963.338.720 | 181.589.452.265 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5.075.666.879) | (2.167.057.234) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 12.235.606.605 | 9.938.493.678 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.235.606.605 | 9.938.493.678 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.269.663.735 | 22.449.794.776 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 37.907.932 | 285.075.386 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.231.755.803 | 22.164.719.390 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 945.899.247.447 | 969.439.416.463 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 46.530.000 | 46.530.000 |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02 | - | - |
| 2 Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.03 | - | - |
| 3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5 Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 46.530.000 | 46.530.000 |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 716.374.506.171 | 811.294.161.192 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 706.755.105.019,00 | 800.058.492.100 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.049.884.238.229 | 1.069.410.574.459 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (343.129.133.210) | (269.352.082.359) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 9.619.401.152,00 | 11.235.669.092 |
| - Nguyên giá | 225 | | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.543.278.273) | (4.927.010.333) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| 1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.04 | 135.068.348.619 | 63.700.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 38.450.000.000 | 63.700.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 96.900.000.000 | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (281.651.381) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.752.473.845 | 2.744.636.459 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 708.539.737 | 700.702.351 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.043.934.108 | 2.043.934.108 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.661.177.901.204 | 1.476.925.130.023 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 882.002.762.393 | 916.134.192.996 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 810.072.988.744 | 650.570.380.092 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 11.902.454.080 | 13.941.180.781 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 1.028.869.820 | 821.869.820 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 5.708.112.082 | 15.049.526.330 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 1.074.315.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 151.700.181.227 | 54.347.638.471 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 5.984.348.396 | 39.482.678.066 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 633.749.023.139 | 525.853.171.624 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 71.929.773.649 | 265.563.812.904 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 500.000.000 | 42.406.370.827 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16;17 | 71.429.773.649 | 223.157.442.077 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 779.175.138.811 | 560.790.937.027 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 779.175.138.811 | 560.790.937.027 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (75.223.721.189) | (93.607.922.973) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (93.607.922.973) | 102.939.538.503 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18.384.201.784 | (196.547.461.476) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01a – DN

| | | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | |
| .x. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| .x. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 1.661.177.901.204 | 1.476.925.130.023 |

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2024

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4/2024 | Quý 4/2023 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1.01 | 198.600.256.296 | 95.830.891.279 | 349.128.537.355 | 574.259.073.754 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 38.663.841 | 2.499.933.309 | 237.383.952 | 9.855.029.625 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 198.561.592.455 | 93.330.957.970 | 348.891.153.403 | 564.404.044.129 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V1.02 | 160.832.102.281 | 77.034.338.369 | 293.319.663.742 | 525.844.480.920 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 37.729.490.174 | 16.296.619.601 | 55.571.489.661 | 38.559.563.209 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.03 | 648.951.395 | 8.029.932.661 | 56.202.561.580 | 8.202.484.210 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V1.04 | 25.268.694.800 | 22.131.710.193 | 100.844.010.188 | 241.045.715.748 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 24.697.697.134 | 22.185.934.314 | 99.108.313.962 | 86.018.978.373 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V1.05 | 2.173.284.716 | 4.126.164.426 | 9.749.966.764 | 9.531.852.532 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.936.462.053 | (1.931.322.357) | 1.180.074.289 | (203.815.520.861) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V1.06 | 1.000 | 2.325.427.973 | 22.028.268.749 | 14.325.429.162 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V1.07 | 1.288.191.483 | 151.769.135 | 4.930.983.027 | 7.057.369.777 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.288.190.483) | 2.173.658.838 | 17.097.285.722 | 7.268.059.385 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 9.648.271.570 | 242.336.481 | 18.277.360.011 | (196.547.461.476) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V1.09 | - | - | (106.841.773) | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 9.648.271.570 | 242.336.481 | 18.384.201.784 | (196.547.461.476) |

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng



Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 18.277.360.011 | (196.547.461.476) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 75.988.677.376 | 72.707.109.994 |
| - Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng | 03 | | 3.190.261.026 | 1.221.804.675 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 536.600.267 | 539.128.796 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 20.837.179.537 | (20.194.954.599) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 99.371.466.932 | 86.346.470.608 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 218.201.545.149 | (55.927.901.999) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (185.875.952.779) | 144.903.481.438 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.297.112.927) | 16.475.866.372 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 7.103.207.002 | 33.553.219.231 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 239.330.068 | (495.220.177) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (99.108.313.962) | (41.245.716.491) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (12.611.700.391) | (7.644.587.967) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (74.348.997.840) | 89.619.140.407 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.909.872.787) | (6.099.414.703) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 11.999.999.999 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (23.850.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 48.610.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (96.900.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 370.895 | 741.844.518 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (98.809.501.892) | 31.402.429.814 |

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 200.000.000.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 60.733.004.149 | 520.456.170.325 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (89.343.296.517) | (647.918.381.322) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | (1.174.878.947) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 171.389.707.632 | (128.637.089.944) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (1.768.792.100) | (7.615.519.723) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.538.704.502 | 12.153.706.134 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 260.055 | 518.091 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII | 2.770.172.457 | 4.538.704.502 |

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Lập ngày 24/12/2024



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã "DDG".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 55 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 90 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty liên kết và 05 (năm) chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|--------------------|--|-----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần CL | Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ. | Tái chế phế liệu | 51,26% | 51,26% | 84,93% | 84,93% |

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|--|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 41% | 41% | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | Tầng 12B, Tòa nhà Ciencia 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 45% | 45% | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương

Địa chỉ

Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên đơn vị

Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Địa chỉ

308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

e. Danh sách Văn phòng giao dịch

Tên đơn vị

Văn phòng giao dịch - Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Địa chỉ

Tầng 9, tòa nhà Diamond Flower, số 48, phố Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân giá quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đòi với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

e. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|--------------------|---------------------------------|
| - Máy móc thiết bị | 10 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chi tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giá bán hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác....

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31/12/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 1.443.055.879 | 3.887.246.558 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 621.300.213 | 651.457.944 |
| Cộng | 2.064.356.092 | 4.538.704.502 |

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn

| | <i>Ngày 31/12/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam | 22.430.360.820 | 25.276.008.671 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Năng Lượng Đại Dương | 55.178.448.412 | 35.377.826.864 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt | 86.325.503.154 | 67.821.634.148 |
| - Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt | 65.393.122.380 | 8.719.959.796 |
| - Các khách hàng khác | 151.379.172.526 | 81.910.605.105 |

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

| | <i>Ngày 31/12/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam | 48.704.300.072 | 11.579.273.137 |
| - Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát | 15.910.273.930 | 30.301.104.339 |
| - Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt | 7.208.263.619 | 26.812.310.551 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina | 52.530.746.668 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 34.761.163.903 | 3.337.602.962 |

b. Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dư phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con | | | | |
| + Công ty Cổ phần CL | 38.450.000.000 | (*) | - | 63.700.000.000 |
| | 38.450.000.000 | | - | 63.700.000.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 96.900.000.000 | (*) | (281.651.381) | (*) |
| + Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | 67.650.000.000 | | - | - |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | 29.250.000.000 | (*) | (281.651.381) | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - |
| Cộng | 135.350.000.000 | | (281.651.381) | 63.700.000.000 |

Ghi chú:

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định về Chế độ kế toán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.

(1) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDG/NQ-HDQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm, Công ty đã thoái một phần vốn góp tương ứng với 16% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 68,93% vốn điều lệ. Ngày 26/09/2024, theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/CNCP thỏa thuận thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 44.800.000.000 đồng (tương ứng với 59,73% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong giai đoạn Quý 3/2024, Công ty đã thoái một phần vốn góp tương ứng với 18,67% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,26% vốn điều lệ.

(2) Thực hiện Nghị quyết HDQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.

5. PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 159.963.338.720 | - | 181.589.452.265 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 81.164.171.564 | - | 146.249.117.980 | - |
| + Trần Kim Sa (1) | 38.476.642.564 | - | 53.471.562.664 | - |
| + Trần Cửu Long (1) | 14.384.480.000 | - | 14.384.480.000 | - |
| + Yang Tuấn An (1) | 4.704.800.000 | - | 4.704.800.000 | - |
| + Trần Kim Cương (1) | - | - | 1.960.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot (2) | 23.515.200.000 | - | 30.865.200.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina | - | - | 39.535.500.000 | - |
| + Các khoản khác (3) | 83.049.000 | - | 1.327.575.316 | - |
| - Phải thu khác | 62.737.167.155 | - | 35.340.334.285 | - |
| + Nguyễn Thị Kim Anh (4) | 4.204.000.000 | - | 22.504.000.000 | - |
| + Nguyễn Văn Hợp (5) | 45.815.000.014 | - | - | - |
| + Các khoản khác | 12.718.167.141 | - | 12.836.334.285 | - |
| - Tạm ứng | 16.062.000.001 | - | - | - |
| b. Dài hạn | 46.530.000 | - | 46.530.000 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 46.530.000 | - | 46.530.000 | - |
| Cộng | 160.009.868.720 | - | 181.635.982.265 | - |

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.15).
- (2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.
- (4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 và Phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.
- (5) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024 và 02/CNCP ngày 26/09/2024.

6. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 566.217.162 | - | 4.797.079.681 | - |
| - Thành phẩm | 6.924.277.328 | - | 1.801.540.954 | - |
| - Hàng hóa | 4.745.112.115 | - | 3.339.873.043 | - |
| Cộng | 12.235.606.605 | - | 9.938.493.678 | - |

7. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i> | - | - |
| <i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| - Xây dựng cơ bản nhà máy xử lý rác thải Long An | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| - Xây dựng cơ bản Hệ thống sản xuất Siro - Cần Thơ | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| - Xây dựng cơ bản Hệ thống sấy tháp và đa năng - Bình Phước | - | - |
| Cộng | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 54.153.559.418 | 1.014.848.951.098 | 408.063.943 | 1.069.410.574.459 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1.906.572.787 | - | - | 1.906.572.787 |
| - Mua trong kỳ | 1.906.572.787 | - | - | 1.906.572.787 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 21.432.909.017 | - | 21.432.909.017 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 21.432.909.017 | - | 21.432.909.017 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 56.060.132.205 | 993.416.042.081 | 408.063.943 | 1.049.884.238.229 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 15.004.322.746 | 253.939.695.670 | 408.063.943 | 269.352.082.359 |
| 2. Tăng trong kỳ | 4.157.657.739 | 70.214.751.697 | - | 74.372.409.436 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 4.157.657.739 | 70.214.751.697 | - | 74.372.409.436 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | 595.358.585 | - | 595.358.585 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 595.358.585 | - | 595.358.585 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 19.161.980.485 | 323.559.088.782 | 408.063.943 | 343.129.133.210 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 39.149.236.672 | 760.909.255.428 | - | 800.058.492.100 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 36.898.151.720 | 669.856.953.299 | - | 706.755.105.019 |

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 502.602.525.224 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 526.901.702.108 VND) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Xem thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31.856.454.380 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.696.113.570 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số dư đầu năm | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu năm | 4.927.010.333 | 4.927.010.333 |
| 2. Tăng trong kỳ | 1.616.267.940 | 1.616.267.940 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 1.616.267.940 | 1.616.267.940 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 6.543.278.273 | 6.543.278.273 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Số dư đầu năm | 11.235.669.092 | 11.235.669.092 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 9.619.401.152 | 9.619.401.152 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 37.907.932 | 285.075.386 |
| - Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản | 6.515.493 | 7.983.777 |
| - Chi phí khác | 31.392.439 | 179.035.230 |
| | | 98.056.379 |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 708.539.737 | 700.702.351 |
| - Chi phí cải tạo văn phòng | 24.450.711 | 61.104.807 |
| - Chi phí khác | 350.139.766 | 525.918.430 |
| | 333.949.260 | 113.679.114 |
| Cộng | 746.447.669 | 985.777.737 |

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc | 1.404.400.000 | (*) | 1.404.400.000 | (*) |
| - Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi Trường Bình Dương | 2.776.991.810 | (*) | 717.893.200 | (*) |
| - Công ty Cổ phần CL | 662.276.486 | (*) | - | - |
| - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam | 2.648.329.270 | (*) | 6.842.303.615 | (*) |
| - Các nhà cung cấp khác | 4.410.456.514 | (*) | 4.976.583.966 | (*) |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 11.902.454.080 | | 13.941.180.781 | |

c. Phải trả người bán là các bên liên quan
 (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH MTV Khí Công nghệ Bảo Toàn | 1.028.869.820 | 821.869.820 |
| - Trần Thị Hồng | 1.000.000.000 | 373.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 28.869.820 | 420.000.000 |
| | | 28.869.820 |
| b. Dài hạn | | |
| Cộng | 1.028.869.820 | 821.869.820 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01/01/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Ngày 31/12/2024 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 15.049.526.330 | 34.790.551.144 | 44.131.965.392 | 5.708.112.082 |
| Thuế giá trị gia tăng | 736.322.696 | 29.582.058.122 | 29.632.058.122 | 686.322.696 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.273.925.724 | - | 12.611.700.391 | 662.225.333 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 895.202.933 | 96.149.787 | 530.039.662 | 461.313.058 |
| Thuế khác | 144.074.977 | 5.112.343.235 | 1.358.167.217 | 3.898.250.995 |
| b. Phải thu | - | - | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 151.700.181.227 | 54.347.638.471 |
| - Chi phí lãi vay, lãi chậm trả | 82.202.960.057 | 28.578.857.335 |
| - Trích trước chi phí lãi trái phiếu | 69.497.221.170 | 25.768.781.136 |
| - Chi phí khác | - | - |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 151.700.181.227 | 54.347.638.471 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 5.984.348.396 | 39.482.678.066 |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 3.834.133.739 | 2.616.569.067 |
| - Phải trả khác | 2.150.214.657 | 36.866.108.999 |
| + Lãi chậm trả BHXH | 2.150.214.657 | 1.901.108.999 |
| + Các đối tượng khác (1) | - | 34.965.000.000 |
| b. Dài hạn | 500.000.000 | 42.406.370.827 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ | 500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Phải trả về mượn tiền (2) | - | 40.906.370.827 |

Ghi chú:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2024 là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bảo đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là MAFC), do tài sản thế chấp này bị giảm vượt quá quy định của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng ký ngày 18/05/2023.

(2) Đây là khoản mượn tiền các cá nhân theo các Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho mượn 0%/năm. Mục đích cho mượn là để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản mượn không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31/12/2024 | | Trong kỳ | | Ngày 01/01/2024 | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 633.749.023.139 | | 60.733.004.149 | 104.082.023.246 | 151.244.870.612 | 525.853.171.624 | |
| a.1 Vay ngắn hạn | 281.485.717.462 | | 60.733.004.149 | 98.545.145.045 | 761.728.500 | 318.536.129.858 | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 36.167.000.000 | (*) | - | 7.300.000.000 | - | 43.467.000.000 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 29.910.000.000 | (*) | - | - | - | 29.910.000.000 | (*) |
| - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 33.398.217.317 | (*) | - | 13.000.001.834 | - | 46.398.219.151 | (*) |
| - Ngân hàng Citibank Việt Nam | 15.480.762.623 | (*) | - | - | - | 17.990.651.986 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 27.028.000.002 | (*) | 60.733.004.149 | 63.242.893.512 | - | 27.028.000.002 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 23.398.785.996 | (*) | - | - | - | 32.600.665.695 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 47.030.000.000 | (*) | - | 5.800.000.000 | - | 52.830.000.000 | (*) |
| - Công ty Tài Chính Mirae Asset | 22.005.775.175 | (*) | - | - | - | 22.005.775.175 | (*) |
| - Velotrade Management Limited | 17.208.598.500 | (*) | - | - | 761.728.500 | 16.446.870.000 | (*) |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank | 29.858.577.849 | (*) | - | 370.000 | - | 29.858.947.849 | (*) |
| a.2 Vay dài hạn đến hạn trả | 50.783.195.161 | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 45.142.000.000 | (*) | - | 5.800.031.171 | 31.727.668.428 | 24.855.557.904 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 5.641.195.161 | (*) | - | 5.800.031.171 | 4.907.668.428 | 6.533.557.904 | (*) |

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 31/12/2024 | | Trong kỳ | | Ngày 01/01/2024 | | |
|---|------------------------|-----------------------|----------|---------------|---|------------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả | 1.480.110.516 | | | | | | |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | (13) 1.480.110.516 | (*) | - | - | (1.244.526.316) (1.244.526.316) | 2.724.636.832 2.724.636.832 | (*) |
| a.4 Trái phiếu thường | 300.000.000.000 | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | 300.000.000.000 | (*) | - | (263.152.970) | 120.000.000.000 120.000.000.000 | 179.736.847.030 180.000.000.000 | (*) |
| - Chi phí phát hành trái phiếu | | | | (263.152.970) | - | (263.152.970) | (*) |
| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 71.429.773.649 | | | | | | |
| b.1 Vay dài hạn | 71.429.773.649 | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | (11) 67.836.570.000 | (*) | - | - | (151.727.668.428) (31.727.668.428) | 223.157.442.077 103.157.442.077 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | (12) 3.593.203.649 | (*) | - | - | (26.820.000.000) | 94.656.570.000 | (*) |
| b.2 Trái phiếu thường | | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | (14) - | (*) | - | - | (4.907.668.428) (120.000.000.000) | 8.500.872.077 120.000.000.000 | (*) |

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 | |
|----------------------|---|------------|---|-------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | 1.086.787.470 | 974.878.947 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - |

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 31/12/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 1.480.110.516 VND, khoản nợ gốc vay quá hạn là 305.135.315.786 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 90.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2023, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 262.794.370.930 VND). Chi tiết như sau:

Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001

Cộng

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | 36.167.000.000 | 43.467.000.000 |
| | 65.853.000.000 | 4.709.169.204 |
| | 33.398.217.317 | 37.758.219.315 |
| | 30.215.360.949 | 31.117.723.692 |
| | 23.398.785.996 | 32.600.665.695 |
| | 47.030.000.000 | 52.830.000.000 |
| | 22.005.775.175 | 22.005.775.175 |
| | 17.208.598.500 | 16.446.870.000 |
| | 29.858.577.849 | 21.858.947.849 |
| | 1.480.110.516 | 2.724.636.832 |
| | 90.000.000.000 | - |
| | 396.615.426.302 | 265.519.007.762 |

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thanh toán định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò hơi Cao su Mai Vinh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15T/h;

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -2T/h;

Lò dầu tải nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bầu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 Kcal/h;

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h;

Lò hơi Giấy Đồng Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H.Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ 18t/h-22t/h.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;
Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ. Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị năng công suất lò hơi

20 tấn /giờ.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh:
 - (i) Thương mại mìn cura, dăm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cura, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cura, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bao lãnh:

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900, TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tin dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn cura. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

39 có phiếu mã chứng khoán "DDG"

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bê tông. Lãi suất được quy định theo giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HDTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;
- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HDTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các Đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD;

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ, TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Khoản phát hành phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

Bao lãnh cả nhận:

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện vận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương
- Tài sản đảm bảo**
Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;
Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương.
- (13) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn thuê 36 tháng. Khoản thuế này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương
- Các cá nhân là bên liên quan
- Tài sản đảm bảo**
Khoản ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND (xem thuyết minh V.05).
Bảo lãnh cá nhân.
- (14) Xem thuyết minh V.17.

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | Ngày 31/12/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|------------------------|-----------|-----------------|------------------------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị |
| a. Trái phiếu thường | | | | |
| a.1 Ngắn hạn | 300.000.000.000 | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 | 300.000.000.000 | 13,5%/năm | 2 năm | 180.000.000.000 |
| a.2 Dài hạn | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 | - | - | - | 120.000.000.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | | | 300.000.000.000 |
| b. Trái phiếu chuyển đổi | | | | |
| Ghi chú: | | | | |

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Báo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội "HNX" với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTPC Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vùng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công
Nghệ Xuất Nhập Khẩu Đông
Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 35 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sấy tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Khai An

Hệ thống sấy và lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | 102.939.538.503 | 757.338.398.503 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | (196.547.461.476) | (196.547.461.476) |
| Số dư tại ngày 31/12/2023 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | (93.607.922.973) | 560.790.937.027 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | (93.607.922.973) | 560.790.937.027 |
| - Tăng vốn trong kỳ (*) | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 18.384.201.784 | 18.384.201.784 |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 798.398.860.000 | 56.000.000.000 | (75.223.721.189) | 779.175.138.811 |

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-DHĐCĐ ngày 28/06/2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, Công ty đã hoàn thành tăng vốn 200.000.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| Cộng | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|------------------------------------|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 598.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 200.000.000.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 79.839.886 | 59.839.886 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.839.886 | 59.839.886 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 79.839.886 | 59.839.886 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 79.839.886 | 59.839.886 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 79.839.886 | 59.839.886 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 31/12/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 87,90 | 510,31 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| a. Tổng doanh thu | 198.600.256.296 | 95.830.891.279 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 156.724.325.222 | 36.233.211.925 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 41.875.931.074 | 59.597.679.354 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| b. Các khoản giảm trừ doanh thu | 38.663.841 | 2.499.933.309 |
| - Chiết khấu thương mại | 38.663.841 | 2.499.933.309 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 198.561.592.455 | 93.330.957.970 |

c. Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 115.333.929.282 | 35.532.575.897 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 45.498.172.999 | 41.501.762.472 |
| Cộng | 160.832.102.281 | 77.034.338.369 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 370.895 | 1.320.926 |
| - Lãi chuyên nhượng Công ty con | - | 8.000.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 648.580.500 | 28.611.735 |
| - Doanh thu tài chính khác | - | - |
| Cộng | 648.951.395 | 8.029.932.661 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu | 24.697.697.134 | 22.185.934.314 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 536.600.267 | - |
| - Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính | 34.397.399 | (54.224.121) |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 25.268.694.800 | 22.131.710.193 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | - | - |
| <i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | 2.173.284.716 | 4.126.164.426 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 877.645.096 | 1.039.801.873 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 60.553.389 | 21.016.053 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 315.174.357 | 672.389.508 |
| - Thuế, phí và lệ phí | - | - |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 169.526.023 | 224.516.534 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 750.385.851 | 2.168.440.458 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|---|-------------------|----------------------|
| - Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | - | - |
| - Các khoản khác | 1.000 | 2.325.427.973 |
| Cộng | 1.000 | 2.325.427.973 |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|---|----------------------|--------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | - |
| - Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính | 1.105.231.205 | 65.344.591 |
| - Tiền bồi thường cho bên thứ ba | - | - |
| - Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được | - | - |
| - Các khoản khác | 182.960.278 | 86.424.544 |
| Cộng | 1.288.191.483 | 151.769.135 |

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Quý 4/2024</u> | <u>Quý 4/2023</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.310.025.485 | 18.800.709.245 |
| - Chi phí nhân công | 2.491.333.441 | 3.611.488.197 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.510.354.369 | 19.439.805.602 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.006.528.498 | 3.456.669.076 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 958.120.975 | 2.297.482.506 |
| Cộng | 46.276.362.768 | 47.606.154.626 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Quý 4/2024</i> | <i>Quý 4/2023</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.648.271.570 | 242.336.481 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 9.648.271.570 | 242.336.481 |
| + Lỗi từ các năm trước chuyển sang | - | - |
| + Thu nhập miễn thuế | - | - |
| - Tổng thu nhập tính thuế | 9.648.271.570 | 242.336.481 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | - | - |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | - |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i> |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 60.733.004.149 | 520.456.170.325 |
| - Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác | - | - |
| Cộng | 60.733.004.149 | 520.456.170.325 |

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i> |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 89.343.296.517 | 647.918.381.322 |
| - Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính | - | 1.174.878.947 |
| Cộng | 89.343.296.517 | 649.093.260.269 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

| Tên đơn vị | Mối quan hệ |
|---|---|
| Nguyễn Thanh Quang | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Trần Kim Sa | Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |
| Trần Kim Cương | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Yang Tuấn An | Phụ trách quản trị Công ty |
| Trần Cửu Long | Người có liên quan của người nội bộ |
| Trần Thị Hồng | Người có liên quan của người nội bộ |
| Trần Ngọc Phụng | Người có liên quan của người nội bộ |
| Yang Hỷ An | Người có liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần CL | Công ty con |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | Công ty liên kết |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin | Ban điều hành |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i> |
|------------------------------------|---|---|
| Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo | | |
| Trần Kim Sa | - | 53.471.562.664 |
| Trần Kim Cương | - | 1.960.000.000 |
| Yang Tuấn An | - | 4.704.800.000 |
| Trần Cửu Long | - | 14.384.480.000 |
| Hoàn ký quỹ | | |
| Trần Kim Sa | 3.954.920.100 | - |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần CL | 1.467.564.622 | 40.116.193.658 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần CL | 5.151.726.941 | 1.244.307.920 |
| Mượn tiền | | |
| Công ty Cổ phần CL | - | 5.000.000.000 |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Trả tiền mượn

| | | |
|--------------------|---|---------------|
| Công ty Cổ phần CL | - | 5.000.000.000 |
|--------------------|---|---------------|

Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên

| | | |
|---|---|----------------|
| Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG) | - | 40.750.000.000 |
| Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG) | - | 17.500.000.000 |
| Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG) | - | 5.250.000.000 |
| Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG) | - | 67.760.000.000 |

**Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán
giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn
để thế chấp cho khoản vay**

| | | |
|--------------------|----------------|----------------|
| Nguyễn Thanh Quang | - | 40.000.000.000 |
| Trần Kim Sa | 22.687.500.000 | 17.500.000.000 |
| Trần Kim Cương | - | 5.250.000.000 |
| Trần Ngọc Phụng | - | 67.760.000.000 |

Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ

| | | |
|---------------|---|----------------|
| Trần Thị Hồng | - | 14.700.000.000 |
|---------------|---|----------------|

Mượn tiền

| | | |
|--------------------|----------------|---|
| Nguyễn Thanh Quang | 5.463.477.247 | - |
| Trần Kim Sa | 12.397.456.802 | - |
| Trần Kim Cương | 2.640.945.650 | - |

Trả tiền mượn

| | | |
|--------------------|----------------|---|
| Nguyễn Thanh Quang | 5.463.477.247 | - |
| Trần Kim Sa | 34.297.456.802 | - |
| Yang Tuấn An | 6.118.350.350 | - |
| Yang Hỷ An | 5.891.127.550 | - |

Tạm ứng

| | | |
|-------------|----------------|---|
| Trần Kim Sa | 44.079.999.986 | - |
|-------------|----------------|---|

Thu hồi tạm ứng

| | | |
|-------------|----------------|---|
| Trần Kim Sa | 27.199.999.986 | - |
|-------------|----------------|---|

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

| Họ tên | Chức vụ | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 |
|--------------------|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Quang | Chủ tịch hội đồng quản trị | 306.346.154 | 350.192.308 |
| Trần Kim Sa | Thành viên HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc | 306.346.154 | 350.192.308 |
| Trần Kim Cương | Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc | 277.685.524 | 293.415.538 |
| Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên HĐQT | - | - |
| Lê Quang Chính | Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) | - | - |
| Nguyễn Trí Huệ | Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc | 281.153.846 | 295.969.231 |
| Trương Thế Vinh | Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) | - | - |
| Lê Văn Tám | Kế toán trưởng (đến ngày miễn nhiệm 01/12/2024) | - | - |
| Trần Thanh Đăng | Kế toán trưởng (từ ngày bổ nhiệm 01/12/2024) | - | - |
| Châu Vĩnh Nghiêm | Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) | - | - |
| Lê Việt Duy | Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) | - | - |
| Vũ Thị Chính | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |
| Chu Hồng Nhung | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |
| Cộng | | 1.171.531.678 | 1.289.769.385 |

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình chuyển giao ban điều hành, tái cơ cấu nên các thành viên ban điều hành kiêm nhiệm và không nhận thù lao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2024

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | <u>Ngày 31/12/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a) | | |
| Công ty Cổ phần CL | 5.853.741.059 | 7.798.451.284 |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | 14.932.565.680 | 5.445.543.653 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03) | | |
| Công ty Cổ phần CL | - | 473.337.528 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | 31.629.190.000 | - |
| Phải thu khác (Thuyết minh V.04) | | |
| Trần Kim Sa | 38.476.642.564 | 53.471.562.664 |
| Trần Cửu Long | 14.384.480.000 | 14.384.480.000 |
| Yang Tuấn An | 4.704.800.000 | 4.704.800.000 |
| Trần Kim Cương | - | 1.960.000.000 |
| Công ty Cổ phần CL | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Phải trả cho người bán (Thuyết minh V.11) | | |
| Công ty Cổ phần CL | 662.276.486 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | - | 150.810.000 |
| Phải trả khác (Thuyết minh V.14) | | |
| Trần Kim Sa | - | 44.587.500.000 |
| Nguyễn Thanh Quang | - | 750.000.000 |
| Yang Hỷ An | - | 5.891.127.550 |
| Yang Tuấn An | - | 6.118.350.350 |
| Trần Kim Cương | - | - |
| Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*) | | |
| Trần Cửu Long | 42.423.000.000 | 42.423.000.000 |
| Trần Kim Cương | 5.784.000.000 | 5.784.000.000 |
| Trần Kim Sa | 141.275.211.442 | 177.615.278.442 |
| Yang Tuấn An | 13.838.000.000 | 13.838.000.000 |
| Công ty Cổ phần CL | 82.432.000.000 | 82.432.000.000 |
| Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*) | | |
| Nguyễn Thanh Quang | 6.250.000.000 | 12.850.000.000 |
| Trần Kim Sa | 8.851.097.850 | 11.881.000.000 |
| Trần Kim Cương | 6.250.000.000 | 20.330.000.000 |
| Yang Tuấn An | - | 28.160.000.000 |
| Yang Hỷ An | - | 28.160.000.000 |

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chi trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Hoạt động thương mại | Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm | Tổng cộng |
|-----------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 156.724.325.222 | 41.837.267.233 | 198.561.592.455 |
| Giá vốn | 115.333.929.282 | 45.498.172.999 | 160.832.102.281 |
| Lợi nhuận gộp | 41.390.395.940 | (3.660.905.766) | 37.729.490.174 |

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2024, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 94.794.334.987 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 396.615.426.302 VND. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn Quý 4/2024

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng



Trần Kim Sa

**INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL
JOINT STOCK COMPANY**

**Separate financial statements
Quarter 04 2024**



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| Item | Code | Note | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| A. CURRENT ASSETS | 100 | | 715.278.653.757 | 507.485.713.560 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | V.01 | 2.064.356.092 | 4.538.704.502 |
| 1. Cash | 111 | | 2.064.356.092 | 4.538.704.502 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | - | - |
| II. Short-term investments | 120 | | - | - |
| 1. Trading securities | 121 | | - | - |
| 2. Provision for diminution in value of trading securities | 122 | | - | - |
| 3. Held-to-maturity investments | 123 | | - | - |
| III. Current accounts receivable | 130 | | 694.709.027.325 | 470.558.720.604 |
| 1. Short-term trade receivables | 131 | V.02 | 380.706.607.292 | 219.106.034.584 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.03 | 159.114.748.192 | 72.030.290.989 |
| 3. Intercompany receivables | 133 | | - | - |
| 4. Construction contracts-in-progress receivables | 134 | | - | - |
| 5. Short-term loan receivables | 135 | | - | - |
| 6. Other short-term receivables | 136 | V.05 | 159.963.338.720 | 181.589.452.265 |
| 7. Provision for short-term doubtful debts | 137 | | (5.075.666.879) | (2.167.057.234) |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution | 139 | | - | - |
| IV. Inventories | 140 | V.06 | 12.235.606.605 | 9.938.493.678 |
| 1. Inventories | 141 | | 12.235.606.605 | 9.938.493.678 |
| 2. Provision for decline in value of inventories | 149 | | - | - |
| V. Other current assets | 150 | | 6.269.663.735 | 22.449.794.776 |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | V.10 | 37.907.932 | 285.075.386 |
| 2. Value added tax deductibles | 152 | | 6.231.755.803 | 22.164.719.390 |
| 3. Taxes and other receivables from State budget | 153 | V.13 | - | - |
| 4. Government bonds under repurchase agreement | 154 | | - | - |
| 5. Other current assets | 155 | | - | - |

Form B 01a – DN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| Item | Code | Note | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| B. NON-CURRENT ASSETS | 200 | | 945.899.247.447 | 969.439.416.463 |
| I. Long-term receivables | 210 | | 46.530.000 | 46.530.000 |
| 1. Long-term trade receivables | 211 | V.02 | - | - |
| 2. Long-term prepayments to suppliers | 212 | V.03 | - | - |
| 3. Capital provided to dependent units | 213 | | - | - |
| 4. Long-term intercompany receivables | 214 | | - | - |
| 5. Long-term loan receivables | 215 | | - | - |
| 6. Other long-term receivables | 216 | V.05 | 46.530.000 | 46.530.000 |
| 7. Provision for long-term doubtful debts | 219 | | - | - |
| II. Fixed assets | 220 | | 716.374.506.171 | 811.294.161.192 |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.08 | 706.755.105.019,00 | 800.058.492.100 |
| - Cost | 222 | | 1.049.884.238.229 | 1.069.410.574.459 |
| - Accumulated depreciation | 223 | | (343.129.133.210) | (269.352.082.359) |
| 2. Leased fixed assets | 224 | V.09 | 9.619.401.152,00 | 11.235.669.092 |
| - Cost | 225 | | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| - Accumulated depreciation | 226 | | (6.543.278.273) | (4.927.010.333) |
| 3. Intangible fixed asset | 227 | | - | - |
| - Cost | 228 | | - | - |
| - Accumulated amortization | 229 | | - | - |
| III. Investment properties | 230 | | - | - |
| - Cost | 231 | | - | - |
| - Accumulated amortization | 232 | | - | - |
| IV. Long-term assets work in progress | 240 | V.07 | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| 1. Long-term work in progress | 241 | | - | - |
| 2. Construction in progress | 242 | | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| V. Long-term investments | 250 | V.04 | 135.068.348.619 | 63.700.000.000 |
| 1. Investments in subsidiaries | 251 | | 38.450.000.000 | 63.700.000.000 |
| 2. Investments in associates, joint ventures | 252 | | 96.900.000.000 | - |
| 3. Investments in other entities | 253 | | - | - |
| 4. Provisions for long-term investments | 254 | | (281.651.381) | - |
| 5. Held-to-maturity investments | 255 | | - | - |
| VI. Other long-term assets | 260 | | 2.752.473.845 | 2.744.636.459 |
| 1. Long-term prepaid expenses | 261 | V.10 | 708.539.737 | 700.702.351 |
| 2. Deferred income tax assets | 262 | | 2.043.934.108 | 2.043.934.108 |
| 3. Long-term replacement tools and supplies | 263 | | - | - |
| 4. Other long-term assets | 268 | | - | - |
| TOTAL ASSET | 270 | | 1.661.177.901.204 | 1.476.925.130.023 |

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| Item | Code | Note | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|---|------------|---------|------------------------|------------------------|
| C. LIABILITIES | 300 | | 882.002.762.393 | 916.134.192.996 |
| I. Current liabilities | 310 | | 810.072.988.744 | 650.570.380.092 |
| 1. Short-term trade payables | 311 | V.11 | 11.902.454.080 | 13.941.180.781 |
| 2. Short-term prepayments from customers | 312 | V.12 | 1.028.869.820 | 821.869.820 |
| 3. Taxes and other payables to State budget | 313 | V.13 | 5.708.112.082 | 15.049.526.330 |
| 4. Payables to employees | 314 | | - | 1.074.315.000 |
| 5. Short-term accrued expenses | 315 | V.14 | 151.700.181.227 | 54.347.638.471 |
| 6. Short-term intercompany payables | 316 | | - | - |
| 7. Construction contracts-in-progress payables | 317 | | - | - |
| 8. Short-term unearned revenue | 318 | | - | - |
| 9. Other short-term payables | 319 | V.15 | 5.984.348.396 | 39.482.678.066 |
| 10. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 320 | V.16 | 633.749.023.139 | 525.853.171.624 |
| 11. Provisions for short-term payables | 321 | | - | - |
| 12. Bonus and welfare fund | 322 | | - | - |
| 13. Price stabilisation funds | 323 | | - | - |
| 14. Government bonds under repurchase agreement | 324 | | - | - |
| II. Long-term liabilities | 330 | | 71.929.773.649 | 265.563.812.904 |
| 1. Long-term trade payables | 331 | | - | - |
| 2. Long-term prepayments from customers | 332 | | - | - |
| 3. Long-term accrued expenses | 333 | | - | - |
| 4. Intercompany payables on capital contribution | 334 | | - | - |
| 5. Long-term intercompany payables | 335 | | - | - |
| 6. Long-term unearned revenue | 336 | | - | - |
| 7. Other long-term payables | 337 | V.15 | 500.000.000 | 42.406.370.827 |
| 8. Long-term borrowings and finance lease liabilities | 338 | V.16;17 | 71.429.773.649 | 223.157.442.077 |
| 9. Convertible bonds | 339 | | - | - |
| 10. Preference shares | 340 | | - | - |
| 11. Deferred income tax liabilities | 341 | | - | - |
| 12. Provisions for long-term payables | 342 | | - | - |
| 13. Fund for science and technology development | 343 | | - | - |
| D. OWNER'S EQUITY | 400 | | 779.175.138.811 | 560.790.937.027 |
| I. Owner's equity | 410 | | 779.175.138.811 | 560.790.937.027 |
| 1. Contributed capital | 411 | V.18 | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Ordinary shares with voting rights | 411a | | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Preference shares | 411b | | - | - |
| 2. Share premium | 412 | | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 3. Share conversion options on convertible bonds | 413 | | - | - |
| 4. Other capital | 414 | | - | - |
| 5. Treasury shares | 415 | | - | - |
| 6. Differences upon asset revaluation | 416 | | - | - |
| 7. Foreign exchange differences | 417 | | - | - |
| 8. Investment and development funds | 418 | | - | - |
| 9. Enterprise reorganisation assistance fund | 419 | | - | - |
| 10. Other funds | 420 | | - | - |
| 11. Undistributed earnings | 421 | | (75.223.721.189) | (93.607.922.973) |
| - Undistributed post-tax profits of the previous years | 421a | | (93.607.922.973) | 102.939.538.503 |
| - Undistributed post-tax profit of current year | 421b | | 18.384.201.784 | (196.547.461.476) |
| 12. Capital expenditure fund | 422 | | - | - |

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Form B 01a – DN

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Funding sources and other funds | 430 | | |
| 1. Budget sources | 431 | - | - |
| 2. Funds that form fixed assets | 432 | - | - |
| TOTAL RESOURCES | 440 | 1.661.177.901.204 | 1.476.925.130.023 |

Preparer



Võ Thị Thu Vân

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng



Lập, ngày 02 tháng 01 năm 2025

General Director

Trần Kim Sa

SEPARATE BUSINESS PERFORMANCE REPORT

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| Item | Code | Note | Quarter 04/2024 | Quarter 04/2023 | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Revenues from sales and services rendered | 01 | V1.01 | 198.600.256.296 | 95.830.891.279 | 349.128.537.355 | 574.259.073.754 |
| 2. Revenue deductions | 02 | | 38.663.841 | 2.499.933.309 | 237.383.952 | 9.855.029.625 |
| 3. Net revenues from sales and services rendered | 10 | | 198.561.592.455 | 93.330.957.970 | 348.891.153.403 | 564.404.044.129 |
| 4. Cost of goods sold | 11 | V1.02 | 160.832.102.281 | 77.034.338.369 | 293.319.663.742 | 525.844.480.920 |
| 5. Gross profits from sales and services rendered | 20 | | 37.729.490.174 | 16.296.619.601 | 55.571.489.661 | 38.559.563.209 |
| 6. Financial income | 21 | V1.03 | 648.951.395 | 8.029.932.661 | 56.202.561.580 | 8.202.484.210 |
| 7. Financial expenses | 22 | V1.04 | 25.268.694.800 | 22.131.710.193 | 100.844.010.188 | 241.045.715.748 |
| + Including: Interest expenses | 23 | | 24.697.697.134 | 22.185.934.314 | 99.108.313.962 | 86.018.978.373 |
| 9. Selling expenses | 25 | | - | - | - | - |
| 10. General and administration expenses | 26 | V1.05 | 2.173.284.716 | 4.126.164.426 | 9.749.966.764 | 9.531.852.532 |
| 11. Net profits from operating activities | 30 | | 10.936.462.053 | (1.931.322.357) | 1.180.074.289 | (203.815.520.861) |
| 12. Other income | 31 | V1.06 | 1.000 | 2.325.427.973 | 22.028.268.749 | 14.325.429.162 |
| 13. Other expenses | 32 | V1.07 | 1.288.191.483 | 151.769.135 | 4.930.983.027 | 7.057.369.777 |
| 14. Net other profits | 40 | | (1.288.190.483) | 2.173.658.838 | 17.097.285.722 | 7.268.059.385 |
| 15. Net accounting profit before tax | 50 | | 9.648.271.570 | 242.336.481 | 18.277.360.011 | (196.547.461.476) |
| 16. Current corporate income tax expenses | 51 | V1.09 | - | - | (106.841.773) | - |
| 17. Deferred corporate income tax expenses | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Profits after corporate income tax | 60 | | 9.648.271.570 | 242.336.481 | 18.384.201.784 | (196.547.461.476) |

Preparer



Võ Thị Thu Vân

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| Item | Code | Note | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|---|-----------|------|----------------------------------|----------------------------------|
| I. Cash flows from operating activities | | | | |
| 1. Profit before tax | 01 | | 18.277.360.011 | (196.547.461.476) |
| 2. Adjustments for | | | | |
| - Depreciation of fixed assets and investment properties | 02 | | - | |
| - (Reversal of provisions)/provisions | 03 | | 75.988.677.376 | 72.707.109.994 |
| - (Gains)/losses on exchange rate differences | 04 | | 3.190.261.026 | 1.221.804.675 |
| from revaluation of accounts derived from foreign | | | 536.600.267 | 539.128.799 |
| - (Gains)/losses on investing activities | 05 | | 20.837.179.537 | (20.194.954.599) |
| - Interest expenses | 06 | | 99.371.466.932 | 86.346.470.608 |
| 3. Operating profit before changes in working capital | 08 | | 218.201.545.149 | (55.927.901.999) |
| - (Increase)/decrease in receivables' | 09 | | (185.875.952.779) | 144.903.481.438 |
| - (Increase)/decrease in inventories | 10 | | (2.297.112.927) | 16.475.866.372 |
| - Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables) | 11 | | 7.103.207.002 | 33.553.219.231 |
| - (Increase)/decrease in prepaid expenses | 12 | | 239.330.068 | (495.220.177) |
| - Interest paid | 14 | | (99.108.313.962) | (41.245.716.491) |
| - Corporate income tax paid | 15 | | (12.611.700.391) | (7.644.587.967) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | | (74.348.997.840) | 89.619.140.407 |
| II. Cash flows from investing activities | | | | |
| 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets | 21 | | (1.909.872.787) | (6.099.414.703) |
| Proceeds from liquidation, sale of fixed assets and other long-term assets | 22 | | - | 11.999.999.999 |
| 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities | 23 | | - | (23.850.000.000) |
| 4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities | 24 | | - | 48.610.000.000 |
| 5. Payments for investments in other entities | 25 | | (96.900.000.000) | - |
| 6. Proceeds from sale of investments in other entities | 26 | | - | - |
| 7. Interest and dividends received | 27 | | 370.895 | 741.844.518 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | | (98.809.501.892) | 31.402.429.814 |

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)

As at 31 December 2024

Đơn vị tính: VND

| Item | Code | Note | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|---|-----------|------|----------------------------------|----------------------------------|
| III. Cash flows from financial activities | | | | |
| 1. Proceeds from issue of shares and capital contribution | 31 | | 200.000.000.000 | - |
| 3. Proceeds from borrowings | 33 | | 60.733.004.149 | 520.456.170.325 |
| 4. Repayments of borrowings | 34 | | (89.343.296.517) | (647.918.381.322) |
| 5. Finance lease principal repayments | 35 | | | (1.174.878.947) |
| Net cash flows from financial activities | 40 | | 171.389.707.632 | (128.637.089.944) |
| Net cash flows during the year | 50 | | (1.768.792.100) | (7.615.519.723) |
| Cash and cash equivalents at the beginning of the year | 60 | | 4.538.704.502 | 12.153.706.134 |
| Effect of exchange rate fluctuations | 61 | | 260.055 | 518.091 |
| Cash and cash equivalents at the end of the year | 70 | VII | 2.770.172.457 | 4.538.704.502 |

Preparer



Võ Thị Thu Vân

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng



0310103034 tháng 01 năm 2025

General Director

Trần Kim Sa

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 December 2024

I. CORPORATE INFORMATION

1. Form of ownership

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company was converted from Indochina Import-Export Industrial Investment Company Limited according to the 19th amended Business Registration Certificate dated 14/06/2016. The company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0310103090, initially issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 25/06/2010 and amended for the 33rd time on 06/03/2024.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate is: 798.398.860.000 VND
Contributed charter capital as at 31 December 2024: 798.398.860.000 VND

Head office: No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Company's shares are currently listed on the Ha Noi Stock Exchange under the code "DDG"

2. Operating industry

Production, commerce, services

3. Principal activities

Production of gas, distribution of gaseous fuels through mains (main); Manufacture and supply of steam, hot water, air conditioning and ice; Collection of non-hazardous waste; Collection of hazardous waste; Treatment and disposal of non-hazardous waste; Treatment and disposal of hazardous waste; Remediation activities and other waste management services; Demolition; Site preparation; Building completion and finishing; Wholesale of food; Wholesale of other machinery and equipment; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores; Wholesale of construction materials and other installation supplies; Manufacture of other food products n.e.c; Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal; Manufacture of steam generators, except central heating hot water boilers; Manufacture of bearings, gears, gearing and driving elements; Manufacture of malt liquors and malt; Manufacture of engines and turbines, except aircraft, vehicle and cycle engines; Manufacture of electric lighting equipment; Manufacture of fluid power equipment; Other specialized wholesale n.e.c; Other manufacturing n.e.c.; Construction of other civil engineering projects; Non-specialized wholesale trade; Machining; treatment and coating of metals; Warehousing and storage; Trading of own or rented property and land use rights.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the year that affect consolidated financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this consolidated financial statement.

6. Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period.

7. The number of employees

As at 31 December 2024, the Company has 66 employees.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

'Separate financial statements'
Quarter 04 2024

8. Company structures

As at 31 December 2024, Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company has 01 (one) subsidiaries, 02 (two) associates, and 05 (five) affiliated branches, 01 (one) representative office and 01 (one) transaction office. Details are as follows:

Total number of subsidiaries:

| Name | Address | Principal activities | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|----------------------------|--|----------------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| | | | Voting rights | Equity interest | Voting rights | Equity interest |
| CL Joint Stock Company (*) | Lot 2.9A6, Street No. 06, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City. | Scrap Recycling | 51,26% | 51,26% | 84,93% | 84,93% |

b. Associates, joint ventures

| Name | Address | Principal activities | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|--|--|--|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| | | | Voting rights | Equity interest | Voting rights | Equity interest |
| Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd. | No. 19, Street No. 32, Rio Vista, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City. | Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products | 41% | 41% | | |
| Minh Phuong Technical Services Co., Ltd. | 12B Floor, Cienco 4 Building, 180 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City. | Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products | 45% | 45% | | |

INDOCHINA IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
 No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Separate financial statements
 Quarter 04 2024

8. Company structures (Continued)

c. Branches

| Name | Address |
|---|---|
| Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company in Binh Duong | Lot E, Street No. 8, Song Than 1 Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province. |
| Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company | My Tho Industrial Park, Trung An Commune, My Tho City, Tien Giang Province. |
| Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company | Lot 2.9A6, Street No. 6 - Tra Noc 2 Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City. |
| Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company | My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province. |
| Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company | Hoa Thuan II hamlet, Hiep Hoa commune, Duc Hoa district, Long An province. |

d. Representative office

| Name | Address |
|--|---|
| Representative Office of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company | 308 Cong Hoa, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City. |

e. Transaction office

| Name | Address |
|--|--|
| Transaction Office - Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company | 9th Floor, Diamond Flower Building, No. 48, Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City. |



II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the consolidated financial statements is Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements of the Ministry of Finance and Circulars guiding, supplementing and amending.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the commercial bank where the company regularly enters into transactions or by the mobile weighted average exchange rate.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the Company must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as assets: is the foreign currency buying rate quoted by the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements. For foreign currencies deposited at the bank, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying exchange rate of the bank where the enterprise opens its foreign currency account;

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as debts payable: is the foreign currency selling rate quoted by the commercial bank where the enterprise has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

2. Financial investments

These are investments outside the Company for the purpose of rationally using capital to improve the Company's operational efficiency such as: investments in subsidiaries, joint ventures, associates, stock investments, and other financial investments...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;

- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

a. Held-to-maturity investments

This account shall not record bonds and debt securities held for sales. Held to maturity investments comprise term deposits (mature above 03 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and loans held to maturity to earn interest periodically and other held to maturity investments.

Allowance for financial investments: doubtful debts and held to maturity investments whose nature is similar to doubtful debts to create or revert the allowance for doubtful debts. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded to administrative expenses within a period.

With regard to held to maturity investments, if it fails to make provisions for doubtful debts as prescribed, the Company must evaluate the recovery. If it is evident that a part or all of investment is unable to recover, the accountant shall record the losses to financial expenses within the period. In case it is unreliable to determine the losses, the Company is entitled not to record them to revaluation of investment, but the recovery of investment must be reported on the financial statements.

b. Investment in subsidiaries

Subsidiaries are entities over which the Company has the power to govern the financial and operating policies so as to obtain benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls an entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost, plus any costs directly attributable to the investment. Management then reviews all investments to record provisions at the end of the accounting period.

c. Investments in associates, joint ventures

Investments in associates are accounted for using the equity method. An associate is a company in which the investor has significant influence, but is not a subsidiary or joint venture of the investor. Significant influence is considered to exist when the investor holds more than 20% of the voting power in the investee.

Under the equity method, the initial investment is recorded at cost, and then adjusted for changes in the company's share of the net assets of the associate company after the purchase. The goodwill arising is reflected in the remaining value of the investment and is amortized over a period of 10 years.

d. Investing in other entities

Equity investments in other entities are investments in equity instruments of other entities but do not have control or joint control, and do not have significant influence over the investee. These investments are initially recorded at cost. The Board of Directors then reviews all investments to record provisions at the end of the accounting period.

e. Provision for devaluation of investments in subsidiaries, associates and capital contributions in other entities

Provision for devaluation of investments in subsidiaries, associates and capital contributions in other entities is made at the end of the accounting period when there is a decrease in the value of investments.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries and associates is calculated based on the losses of the investee.

Provision for diminution in value of investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, provision for diminution in value of investments in other entities is calculated similarly to provision for diminution in value of investments in subsidiaries and associates.

The difference between the provision made at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recorded as an increase or decrease in financial expenses during the accounting period. The reversed provision does not exceed the original book value.

3. Principles of recording receivables

Receivables are tracked in detail by receivable term, receivable entity, original currency and other factors according to the Company's management needs.

Classification of receivables is carried out according to the following principles:

Trade receivables: commercial receivables arising from purchase-sale transactions between the Company and buyers such as sales, provision of services, liquidation/assignment of assets, export sales proceeds of the consignor through the consignee;

- Internal receivables: receivables between a superior unit and a subordinate unit without legal entity status and dependent accounting;

Other receivables: receivables of a non-commercial nature, not related to purchase and sale transactions.

Classify receivables when preparing Financial Statements according to the following principles:

Receivables with a remaining collection period of no more than 12 months or within 1 business production cycle are classified as short-term;

Receivables with a remaining collection period of 12 months or more or over 1 business production cycle are classified as long-term.

At the time of preparing the Financial Statements in accordance with the law, the Company re-evaluates the balance of receivables in foreign currency (except for prepayments to sellers; if at the time of preparing the report there is solid evidence that the seller cannot provide goods and services and the Company will have to receive back the prepayments in foreign currency, these amounts are considered as foreign currency monetary items) at the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements.

Provision for bad debts: bad debts are provisioned for bad debts when preparing the Financial Statements. The provisioning or reversal of this provision is made at the time of preparing the Financial Statements and is recorded in the business management expenses of the period. For bad debts that have lasted for many years and the Company has tried to use all measures to collect the debt but still cannot collect the debt and determines that the debtor is truly unable to pay, the Company may have to carry out procedures to sell the debt to a debt buying and selling company or write off the bad debts on the accounting books (implemented in accordance with the provisions of the Law and the Company's Charter).

4. Principles of inventory recognition

a. Principle of recognition

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost price, the net realizable value shall be used. The cost of inventories comprises purchase costs, processing costs and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Assets purchased by the Company for production, use or sale are not presented as inventories on the Balance Sheet but are presented as long-term assets, including:

- Unfinished products have a production and circulation time exceeding a normal business cycle;

Materials, equipment, and spare parts with a storage period of more than 12 months or more than a normal production or business cycle.

b. Inventory valuation method

The value of ending inventory is determined by the weighted average method.

c. Inventory accounting method

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

d. Method of setting up inventory price reduction provision

At the end of the accounting period, if the value of inventory is not fully recovered due to damage, obsolescence, reduced selling price or increased completion costs and selling costs, the Company shall establish a provision for inventory devaluation. The amount of the provision for inventory devaluation established is the difference between the original cost of inventory greater than their net realizable value.

5. Principles of recording and depreciating Fixed Assets ("Fixed Assets")

a. Accounting and Depreciation Principles of Tangible Fixed Assets

Tangible fixed assets are stated at cost, less accumulated depreciation. The cost of fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time the assets are ready for use. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the cost of fixed assets if it is certain that these costs will increase future economic benefits from the use of the assets. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful lives of the various assets are as follows:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| - Houses, buildings | 05 - 30 |
| - Machinery and equipment | 03 - 15 |
| - Office equipment | 03 - 06 |

When fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss resulting from their disposal is included in other income or other expenses for the period.

b. Accounting and Depreciation Principles for Intangible Fixed Assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of intangible fixed assets is the total cost incurred by the Company to acquire the intangible fixed assets up to the date the asset is ready for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recognized as production and business expenses in the period unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is recognized as income or expense in the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Software program

Costs relating to computer software programs that are not an integral part of the related hardware are capitalized. The cost of computer software is the total cost incurred by the Company up to the date the software is put into use. Computer software is amortized on a straight-line basis over 05 years.

c. Accounting principles for financial leased fixed assets

A lease is classified as a finance lease when substantially all the risks and rewards of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Finance lease assets are recognised as assets and finance lease liabilities in the balance sheet at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments at the inception of the lease.

Lease payments for finance leases are divided into finance charges and principal repayments. Finance charges are calculated in each accounting period over the lease term at a fixed interest rate on the remaining balance.

Finance leased assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, which are the same as those of the Company's owned assets, or over the lease term, whichever is shorter, as follows:

| | <u>Estimated years of depreciation</u> |
|---------------------------|--|
| - Machinery and equipment | 10 |

6. Cost of unfinished construction

Construction in progress reflects costs directly related (including related interest expenses in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. These assets are recorded at original cost and are not depreciated.

7. Principles of recording deferred corporate income tax

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability settled, based on tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

8. Principles of recognition and allocation of prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. These prepaid expenses are recorded at original cost and are allocated using the straight-line method based on the estimated useful life.

Classify prepaid expenses when preparing Financial Statements according to the following principles:

- Short-term prepaid expenses reflect prepaid amounts for the provision of services or tools and supplies that do not meet the conditions for asset recognition within a period of no more than 12 months or one business production cycle from the date of prepayment;

G276 Long-term prepaid expenses reflect the amount paid in advance to provide services with a term of more than 12 months or more than one business production cycle from the date of prepayment.

9. Principles of recording payables and accrued expenses

Liabilities and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accruals are recognized based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The classification of payables is carried out according to the following principles:

Payables to sellers: commercial payables arising from transactions of purchasing goods, services, assets and payables upon import through consignees;

- Payable expenses reflect the amounts payable for goods and services received from sellers during the accounting period but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, recorded in the production and business costs of the accounting period;

Other payables: payables that are not commercial in nature and are not related to the purchase, sale, or provision of goods or services.

Classify payables when preparing Financial Statements according to the following principles:

- Payables with a remaining payment period of no more than 12 months or within 1 business production cycle are classified as short-term;

Payables with a remaining payment period of 12 months or more or over 1 business production cycle are classified as long-term.

10. Principles of loan recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowings and financial leasing debts include loans and financial leasing debts from banks, financial companies and other entities.

Classify loans and financial lease liabilities when preparing Financial Statements according to the following principles:

- Loans and finance lease liabilities with a remaining repayment period of not more than 12 months are classified as short-term;

Loans and finance lease liabilities with a remaining payment term of more than 12 months are classified as long-term.

Borrowing costs directly related to borrowing are recorded in financial expenses in the period, except for borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset, which are included in the cost of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in the Accounting Standard "Borrowing costs".

11. Principles of recording ordinary bonds

Bonds are typically recognized and tracked as corporate loans from the time the proceeds from the issuance are actually received until the bondholders are fully paid.

When preparing the Financial Statements, on the Balance Sheet in the liabilities section, the issued bond index is reflected on a net basis (determined by the bond value at par value minus (-) Bond discount plus (+) Bond premium).

The cost of issuing bonds is gradually allocated in accordance with the bond term using the straight-line method or the effective interest rate method and recorded in financial expenses or capitalized. At the time of initial recognition, the cost of issuing bonds is recorded as a reduction in the face value of the bonds. Periodically, the accountant allocates the cost of issuing bonds by recording an increase in the face value of the bonds and records it in financial expenses or capitalized in accordance with the recognition of the interest payable on the bonds.

12. 'Equity recognition principle

a.Principles of recording owner's capital contribution and capital surplus

Owner's capital is recorded according to the actual capital contributed by the owner and is tracked in detail for each organization and individual contributing capital.

For joint stock companies, shareholders' equity is recorded at the actual price of shares issued, but is reflected in two separate indicators:

- Owner's equity is recorded at the par value of the shares;
- Share premium is recorded as the difference greater or less between the actual issue price of shares and the par value.

In addition, capital surplus is also recorded as the larger or smaller difference between the actual issue price and the par value of shares when reissuing treasury shares.

b. Principles of recording undistributed profits

Undistributed earnings reflect the Company's business results after corporate income tax at the reporting date.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting aside funds in accordance with the Company's Charter and legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The parent company shall distribute profits to owners not exceeding the undistributed profit after tax on the Consolidated Financial Statements after excluding the impact of profits recorded from bargain purchases. In case the undistributed profit after tax on the Consolidated Financial Statements is higher than the undistributed profit after tax on the separate Financial Statements of the parent company and if the amount of profit decided to be distributed exceeds the undistributed profit after tax on the separate Financial Statements, the parent company shall only make distribution after transferring profits from the subsidiaries to the parent company.

When distributing profits, it is necessary to consider non-cash items in undistributed profits after tax that may affect the company's cash flow and ability to pay dividends and profits.

13. Revenue and income recognition principles

a. Revenue from sales of goods and finished products

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is measured with relative certainty;
- The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- Identify the costs associated with a sales transaction.

b. Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the provision of services involves several periods, revenue is recognised in the period based on the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are met::

- Revenue is measured with relative certainty;
- It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

c. Rental income

the income statement on a straight-line basis over the lease term.

d. Interest income

Interest is recognized on the basis of time and actual interest rate each period when both conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined with relative certainty.

e. Income from dividends and profits distributed

Dividend and profit income is recognized when the Company establishes the right to receive dividends and profits from investment units.

14. Principles for recording revenue deductions

The revenue reduction adjustment is made as follows:

Adjust to reduce revenue of the arising period if revenue deductions arise in the same period of consumption of products, goods and services;

- Adjust revenue reduction as follows if revenue deductions arise after the period of consumption of products, goods and services:

- + Adjust revenue reduction on the Financial Statement of the reporting period if revenue deductions arise before the issuance of the Financial Statement;
- + Adjust revenue reduction on the Financial Statement of the period after the reporting period if revenue deductions arise after the date of issuance of the Financial Statement.

Trade discounts payable are discounts given by a company to customers who purchase goods in large quantities.

Sales discount is a deduction for the buyer due to poor quality, degraded products or goods that do not meet the specifications specified in the economic contract.

Returned goods reflect the value of products and goods returned by customers due to reasons such as breach of commitment, breach of economic contract, poor quality, loss of quality, incorrect type or specification.

15. Principles of recording cost of goods sold

Cost of goods sold includes the cost of products, goods, services, investment real estate; production cost of construction products sold during the period and expenses related to investment real estate business activities, etc., recorded according to the principle of matching with revenue and the principle of prudence.

The value of inventory loss or damage is recorded in the cost of goods sold after deducting compensation (if any).

For direct material costs consumed in excess of normal levels, labor costs, and fixed general manufacturing costs not allocated to the value of products in stock are included in the cost of goods sold after deducting compensation (if any), even when the products and goods have not been determined to be consumed.

16. Principles of financial expense recognition

Financial expenses reflect financial operating expenses incurred during the accounting period, mainly including expenses or losses related to financial investment activities, interest expenses, bond interest, borrowing and bond issuance costs, expenses payable under investment cooperation contracts, financial investment provisions, losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses and other financial expenses.

17. Principles of recording selling expenses and business management expenses

Selling costs reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

Business management costs reflect the general expenses of the company including expenses for salaries, social insurance, health insurance, unemployment insurance, union fees of management staff; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for company management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services; other cash expenses, etc.

18. Principles for recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable in the future arising in the future from:

- Record deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred tax assets recognized from prior years.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering the relationship of related parties, attention is paid to the substance of the relationship rather than to the legal form.

20. Financial Instruments

Pursuant to Circular No. 75/2015/TT-BTC dated May 18, 2015 of the Ministry of Finance, before the Accounting Standards on Financial Instruments and guiding documents are issued, the Board of Directors of the Company decided not to present and explain about financial instruments according to Circular No. 210/2009/TT-BTC in the Company's financial statements.

21. Departmental Report

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related goods or services (business segment), or in providing goods or services within a particular economic environment (geographical segment). Such a segment is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary segment reporting is based on either business segments or geographical segments.

V. NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Currency: VND

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Cash on hand | 1.443.055.879 | 3.887.246.558 |
| Cash at banks | 621.300.213 | 651.457.944 |
| Cộng | 2.064.356.092 | 4.538.704.502 |

2. TRADE RECEIVABLES

a. Short-term

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Heineken Vietnam Brewery Limited Company | 380.706.607.292 | 219.106.034.584 |
| Ocean Energy Development Investment Joint Stock Company | 22.430.360.820 | 25.276.008.671 |
| Tan Viet Service Co., Ltd | 55.178.448.412 | 35.377.826.864 |
| Suc Song Viet Import Export Trading Company Limited | 86.325.503.154 | 67.821.634.148 |
| Others | 65.393.122.380 | 8.719.959.796 |
| | 151.379.172.526 | 81.910.605.105 |

b. Long-term

c. Receivables from related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

3. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

a. Short-term

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Dai Nam Trading Constructions And Mechanics Company Limited | 159.114.748.192 | 72.030.290.989 |
| Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd | 48.704.300.072 | 11.579.273.137 |
| Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd. | 15.910.273.930 | 30.301.104.339 |
| Vina Green Investment And Development Joint Stock Company | 7.208.263.619 | 26.812.310.551 |
| Others | 52.530.746.668 | - |
| | 34.761.163.903 | 3.337.602.962 |

b. Long-term

4. FINANCIAL INVESTMENT

| | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Original price | Fair value | Original price | Preventive |
| <i>Investing capital in other units</i> | | | | |
| - Invest in subsidiaries | | | | |
| + CL joint Stock Company (1) | 38.450.000.000 | (*) | 63.700.000.000 | - |
| | 38.450.000.000 | | 63.700.000.000 | (*) |
| - Invest in joint ventures and affiliated companies | | | | |
| + Kim Minh Phu Technical Service Trading Company Limited (2) | 96.900.000.000 | (*) | - | - |
| | 67.650.000.000 | | - | - |
| + Minh Phuong Technical Services Company Limited (2) | 29.250.000.000 | (*) | (281.651.381) | - |
| | | | | |
| - Invest in other units | - | | - | - |
| Total | 135.350.000.000 | | 63.700.000.000 | |
| Ghi chú: | | | | |

(*) At the reporting date, the Company has not determined the fair value of these investments for presentation due to not being able to apply listed prices on the stock market and/or regulations on Regulations. Accounting standards, Vietnam Accounting Standards currently do not have guidance on how to calculate fair value using valuation techniques.

"(1) On June 28, 2024, the Board of Directors issued Resolution No. 2806/2024/DDG/NQ-HDQT approving the policy of divestment at the Subsidiary Company - CL Joint Stock Company with the value of the capital contributed 47,950,000,000 VND (corresponding to 63.93% of CL Joint Stock Company's capital contribution). divested part of its capital contribution equivalent to 16% of CL Joint Stock Company's capital contribution, reducing its ownership ratio to 68.93% of charter capital.

On September 26, 2024, according to Share Transfer Contract No. 02/CNCP, it was agreed to divest capital at the Subsidiary Company - CL Joint Stock Company with a capital contribution value of 44,800,000,000 VND (corresponding to 59.73 VND). % capital contribution of CL Joint Stock Company). During the third quarter of 2024, the Company divested a portion of its capital contribution equivalent to 18.67% of CL Joint Stock Company's capital contribution, reducing its ownership ratio to 51.26% of charter capital.

(2) Implementing Board Resolution No. 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT dated February 23, 2024, the Company received the transfer of 67,650,000,000 VND, equivalent to 41% of the total charter capital of Service Trading Company Limited Kim Minh Phu Technical Service and received a transfer of 29,250,000,000 VND, equivalent to 45% of total charter capital of Minh Phuong Technical Services Company Limited. This transfer activity was approved by the General Meeting of Shareholders in Resolution No. 01/2024/DDG/NQ-DHBCD on May 21, 2024.

5. OTHER RECEIVABLES

| | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Original price | Preventive | Original price | Preventive |
| a. Short-term | 159.963.338.720 | - | 181.589.452.265 | - |
| Deposit, deposit | 81.164.171.564 | - | 146.249.117.980 | - |
| + Trần Kim Sa (1) | 38.476.642.564 | - | 53.471.562.664 | - |
| + Trần Cửu Long (1) | 14.384.480.000 | - | 14.384.480.000 | - |
| + Yang Tuấn An (1) | 4.704.800.000 | - | 4.704.800.000 | - |
| + Trần Kim Cương (1) | - | - | 1.960.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Nông Ngư Cơ (2) | 23.515.200.000 | - | 30.865.200.000 | - |
| Depot | | | | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina | - | - | 39.535.500.000 | - |
| + Other accounts (3) | 83.049.000 | - | 1.327.575.316 | - |
| - Other receivables | 62.737.167.155 | - | 35.340.334.285 | - |
| + Nguyễn Thị Kim Anh (4) | 4.204.000.000 | - | 22.504.000.000 | - |
| + Nguyễn Văn Hợp (5) | 45.815.000.014 | - | - | - |
| + Other accounts | 12.718.167.141 | - | 12.836.334.285 | - |
| - Advance | 16.062.000.001 | - | - | - |
| b. Long-term | 46.530.000 | - | 46.530.000 | - |
| Deposit, deposit | 46.530.000 | - | 46.530.000 | - |
| Cộng | 160.009.868.720 | - | 181.635.982.265 | - |

Ghi chú:

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.15).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) This is the remaining amount receivable from the divestment of Blue Globe Co., Ltd. according to the Capital Contribution Transfer Contract dated December 25, 2023 and the attached Contract Appendix between the Company and Ms. Nguyen Thi Kim Anh.

(4) This is the remaining amount receivable from the divestment of CL Joint Stock Company according to Share Transfer Contract No. 01/CNCP dated June 29, 2024 and 02/CNCP dated September 26, 2024.

6. INVENTORY

| | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|-------------------------------|-----------------------|------------|----------------------|------------|
| | Original price | Preventive | Original price | Preventive |
| - Raw materials and materials | 566.217.162 | - | 4.797.079.681 | - |
| - Finished products | 6.924.277.328 | - | 1.801.540.954 | - |
| - Goods | 4.745.112.115 | - | 3.339.873.043 | - |
| Total | 12.235.606.605 | - | 9.938.493.678 | - |

7. LONG-TERM UNPROGRESSIVE ASSETS

| | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Long-term costs of unfinished production and business | - | - |
| b. Construction unfinished | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| - Basic construction of Long An waste treatment plant | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |
| Cộng | 91.657.388.812 | 91.654.088.812 |

8. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

| Items | Buildings and structures | Machinery and equipment | Office equipments | Total |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| I. Cost | | | | |
| 1. Opening balance | 54.153.559.418 | 1.014.848.951.098 | 408.063.943 | 1.069.410.574.459 |
| 2. Increase | 1.906.572.787 | - | - | 1.906.572.787 |
| Purchases | 1.906.572.787 | - | - | 1.906.572.787 |
| 3. Decrease | - | 21.432.909.017 | - | 21.432.909.017 |
| Disposal | - | 21.432.909.017 | - | 21.432.909.017 |
| 4. Closing balance | 56.060.132.205 | 993.416.042.081 | 408.063.943 | 1.049.884.238.229 |
| II. Accumulated depreciation | | | | |
| 1. Opening balance | 15.004.322.746 | 253.939.695.670 | 408.063.943 | 269.352.082.359 |
| 2. Increase | 4.157.657.739 | 70.214.751.697 | - | 74.372.409.436 |
| - Depreciation for the period | 4.157.657.739 | 70.214.751.697 | - | 74.372.409.436 |
| 3. Decrease | - | 595.358.585 | - | 595.358.585 |
| Disposal | - | 595.358.585 | - | 595.358.585 |
| 4. Closing balance | 19.161.980.485 | 323.559.088.782 | 408.063.943 | 343.129.133.210 |
| III. Net book value | | | | |
| 1. Opening balance | 39.149.236.672 | 760.909.255.428 | - | 800.058.492.100 |
| 2. Closing balance | 36.898.151.720 | 669.856.953.299 | - | 706.755.105.019 |

Notes:

As at December 31, 2024, tangible fixed assets with a remaining value of VND 502,602,525,224 (As at December 31, 2023, VND 526,901,702,108) have been mortgaged at the Bank to secure the the Company's loan (See note V.18).

The original cost of the Company's fully depreciated but still in use tangible fixed assets as of December 31, 2024 is 31,856,454,380 VND (As of December 31, 2023, it is 30,696,113,570 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Items | Machinery and equipment | Total |
|-------------------------------------|-------------------------|----------------|
| I. Cost | | |
| 1. Opening balance | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| 2. Increase | - | - |
| 3. Decrease | - | - |
| 4. Closing balance | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| II. Accumulated depreciation | | |
| 1. Opening balance | 4.927.010.333 | 4.927.010.333 |
| 2. Increase | 1.616.267.940 | 1.616.267.940 |
| Depreciation for the year | 1.616.267.940 | 1.616.267.940 |
| 3. Decrease | - | - |
| 4. Closing balance | 6.543.278.273 | 6.543.278.273 |
| III. Net book value | | |
| 1. Opening balance | 11.235.669.092 | 11.235.669.092 |
| 2. Closing balance | 9.619.401.152 | 9.619.401.152 |

10. PREPAID COSTS

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <i>a. Short term</i> | | |
| - Tools, instruments used | 37.907.932 | 285.075.386 |
| - Fire and explosion insurance, property risk insurance | 6.515.493 | 7.983.777 |
| - Other costs | 31.392.439 | 179.035.230 |
| | | 98.056.379 |
| <i>b. Long term</i> | | |
| - Tools, instruments used | 708.539.737 | 700.702.351 |
| - Fire and explosion insurance, property risk insurance | 24.450.711 | 61.104.807 |
| - Other costs | 350.139.766 | 525.918.430 |
| | 333.949.260 | 113.679.114 |
| Cộng | 746.447.669 | 985.777.737 |

11. PAYABLE TO SELLER

| | <i>As at 31/12/2024</i> | | <i>As at 01/01/2024</i> | |
|--|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | <i>Value</i> | <i>Number of debtors</i> | <i>Value</i> | <i>Number of debtors</i> |
| <i>a. Short term</i> | 11.902.454.080 | | 13.941.180.781 | |
| - Quang Loc Import Export Transportation Forwarding | 1.404.400.000 | (*) | 1.404.400.000 | (*) |
| - Joint Stock Company - Binh Duong Water and Environment Corporation | 2.776.991.810 | (*) | 717.893.200 | (*) |
| - CL Joint Stock Company | 662.276.486 | (*) | - | - |
| - Heineken Vietnam Brewery Limited Company | 2.648.329.270 | (*) | 6.842.303.615 | (*) |
| - Other suppliers | 4.410.456.514 | (*) | 4.976.583.966 | (*) |
| <i>b. Long term</i> | - | - | - | - |
| Cộng | 11.902.454.080 | | 13.941.180.781 | |

c. Payable to related parties

(Details of this item are presented in the Notes VIII.I.c).

Note::

*) As of December 31, 2024 and January 1, 2024, the Company has overdue debt due to lack of financial arrangements. Therefore, the amount of debt that can be paid cannot be accurately determined.

12. BUYER PAY IN ADVANCE

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <i>a. Short term</i> | | |
| - Bao Toan Gas Technology One Member Limited Liability Company | 1.028.869.820 | 821.869.820 |
| - Trần Thị Hồng | 1.000.000.000 | 373.000.000 |
| - Other customers | 28.869.820 | 420.000.000 |
| | | 28.869.820 |
| <i>b. Long term</i> | | |
| | - | - |
| Total | 1.028.869.820 | 821.869.820 |

13. TAXES AND OTHER PAYABLES AND RECEIVABLES TO THE STATE

| | <i>As at 01/01/2024</i> | <i>Amount payable during the period"</i> | <i>amount actually paid</i> | <i>As at December 31, 2024</i> |
|------------------------|-------------------------|--|-----------------------------|--------------------------------|
| a. Must be paid | 15.049.526.330 | 34.790.551.144 | 44.131.965.392 | 5.708.112.082 |
| Value Added Tax | 736.322.696 | 29.582.058.122 | 29.632.058.122 | 686.322.696 |
| Corporate Income Tax | 13.273.925.724 | - | 12.611.700.391 | 662.225.333 |
| Personal income tax | 895.202.933 | 96.149.787 | 530.039.662 | 461.313.058 |
| Other Taxes | 144.074.977 | 5.112.343.235 | 1.358.167.217 | 3.898.250.995 |
| b. Receivable | - | - | - | - |

The Company's tax settlement is subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts presented in the Financial Statements may be subject to change at the discretion of the tax authorities.

14. EXPENSES PAYABLE

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a. Short term | 151.700.181.227 | 54.347.638.471 |
| - Interest expense, late payment interest | 82.202.960.057 | 28.578.857.335 |
| - Advance bond interest expense | 69.497.221.170 | 25.768.781.136 |
| - Other costs | - | - |
| b. Long term | - | - |
| Total | 151.700.181.227 | 54.347.638.471 |

15. OTHER PAYABLES

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a. Short term | 5.984.348.396 | 39.482.678.066 |
| - Must pay social insurance, health insurance, unemployment insurance | 3.834.133.739 | 2.616.569.067 |
| - Other payable | 2.150.214.657 | 36.866.108.999 |
| +Late payment of social | 2.150.214.657 | 1.901.108.999 |
| + Other objects (1) | - | 34.965.000.000 |
| b. Long term | 500.000.000 | 42.406.370.827 |
| - Receive deposit, deposit | 500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Must return borrowed money (2) | - | 40.906.370.827 |

Note:

(1) The balance as of December 31, 2024 is the amount payable to individuals related to the transaction of selling off mortgaged assets securing loans at Mirae Asset Finance Company (Vietnam) (hereinafter referred to as MAFC). Due to the decrease in the mortgaged assets exceeding the regulations of MAFC, MAFC has sold off the mortgaged assets to recover the debt before maturity. The total payable amount is made according to the Minutes of Agreement between the parties on the return of the bank loan collateral signed on May 18, 2023.

(2) This is a loan from individuals according to specific loan contracts. The loan term is 02 years from the date of signing the contract. The loan interest rate is 0%/year. The purpose of the loan is to support the financial capacity of the Company. The loan is unsecured.

16. LOANS AND FINANCE LEASES

| | As at 31/12/2024 | | During the period | | As at 01/01/2024 | | |
|---|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|--|------------------------|-----------------------|
| | Value | Number of debtors | Increase | Reduce | Reclassification amount, (Gain)/loss on exchange rate difference | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Short-term loans and finance leases | 633.749.023.139 | | 60.733.004.149 | 104.082.023.246 | 151.244.870.612 | 525.853.171.624 | |
| a.1 Short term loan | 281.485.717.462 | | 60.733.004.149 | 98.545.145.045 | 761.728.500 | 318.536.129.858 | |
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development | 36.167.000.000 | (*) | - | 7.300.000.000 | - | 43.467.000.000 | (*) |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | 29.910.000.000 | (*) | - | - | - | 29.910.000.000 | (*) |
| - Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank | 33.398.217.317 | (*) | - | 13.000.001.834 | - | 46.398.219.151 | (*) |
| - Citibank Vietnam | 15.480.762.623 | (*) | 60.733.004.149 | 63.242.893.512 | - | 17.990.651.986 | (*) |
| - Military Commercial Joint Stock Bank | 27.028.000.002 | (*) | - | - | - | 27.028.000.002 | (*) |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam | 23.398.785.996 | (*) | - | 9.201.879.699 | - | 32.600.665.695 | (*) |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 47.030.000.000 | (*) | - | 5.800.000.000 | - | 52.830.000.000 | (*) |
| - Công ty Tài Chính Mirae Asset | 22.005.775.175 | (*) | - | - | - | 22.005.775.175 | (*) |
| - Velotrade Management Limited | 17.208.598.500 | (*) | - | - | 761.728.500 | 16.446.870.000 | (*) |
| - Kasikornbank Public Company Limited | 29.858.577.849 | (*) | - | 370.000 | - | 29.858.947.849 | (*) |
| a.2 Long term loan due | 50.783.195.161 | | 5.800.031.171 | 5.800.031.171 | 31.727.668.428 | 24.855.557.904 | |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | 45.142.000.000 | (*) | - | - | 26.820.000.000 | 18.322.000.000 | (*) |
| - Military Commercial Joint Stock Bank | 5.641.195.161 | (*) | - | 5.800.031.171 | 4.907.668.428 | 6.533.557.904 | (*) |

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

| | As at 31/12/2024 | | | During the period | | | As at 01/01/2024 | | |
|---|------------------|-------------------|----------|-------------------|---|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | Value | Number of debtors | Increase | Reduce | Reclassification amount, (Gain)/loss on exchange rate | Value | Number of debtors | Value | Number of debtors |
| <i>a. Short-term loans and financial leases (Continued)</i> | | | | | | | | | |
| a.3 Finance lease debt due | | | | | | | | | |
| - Chailease International Leasing Company Limited | 1.480.110.516 | (*) | - | - | (1.244.526.316) | 2.724.636.832 | | 2.724.636.832 | (*) |
| | 1.480.110.516 | | | | (1.244.526.316) | | | | |
| a.4 Regular bonds | | | | | | | | | |
| - Type of issue at par value | 300.000.000.000 | (*) | - | (263.152.970) | 120.000.000.000 | 179.736.847.030 | | 180.000.000.000 | (*) |
| - Bond issuance costs | 300.000.000.000 | | | (263.152.970) | 120.000.000.000 | (263.152.970) | | | |
| b. Long-term loans and financial leases | | | | | | | | | |
| b.1 Long term loan | | | | | | | | | |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | 71.429.773.649 | | - | - | (151.727.668.428) | 223.157.442.077 | | | |
| - Military Commercial Joint Stock Bank | 67.836.570.000 | (*) | - | - | (31.727.668.428) | 103.157.442.077 | | 94.656.570.000 | (*) |
| | 3.593.203.649 | (*) | - | - | (4.907.668.428) | 8.500.872.077 | | | (*) |
| b.2 Regular bonds | | | | | | | | | |
| - Type of issue at par value | - | (*) | - | - | (120.000.000.000) | 120.000.000.000 | | 120.000.000.000 | (*) |
| | - | | - | - | (120.000.000.000) | 120.000.000.000 | | 120.000.000.000 | (*) |

Ghi chú:

(*) As of December 31, 2024 and January 1, 2024, the Company has overdue loans and financial leases that have not been paid due to lack of financial arrangements. Therefore, the amount that can be paid cannot be accurately determined.

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

c. Details of payment of financial lease debt

| Duration | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | | From 01/01/2023 to 31/12/2023 | |
|------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------|----------------------|
| | Total lease payments | Pay rent | Principal repayment | Total lease payments |
| 1 year or less | - | - | - | - |
| Over 1 year to 5 years | - | - | - | 1.086.787.470 |
| Over 5 years | - | - | - | 111.908.523 |
| | | | | 974.878.947 |

d. Overdue and unpaid loans and financial leases

As of December 31, 2024, the Company has overdue finance lease principal of VND 1,480,110,516, overdue loan principal of VND 305,135,315,786 and bond principal of VND 90,000,000,000 (As of December 31, 2023, the Company has overdue finance lease principal of VND 2,724,636,832 and overdue loan principal of VND 262,794,370,930). Details are as follows:

Overdue principal balance

| | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development | 36.167.000.000 | 43.467.000.000 |
| - Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam | 65.853.000.000 | 4.709.169.204 |
| - Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank | 33.398.217.317 | 37.758.219.315 |
| - Military Commercial Joint Stock Bank | 30.215.360.949 | 31.117.723.692 |
| - Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam | 23.398.785.996 | 32.600.665.695 |
| - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade | 47.030.000.000 | 52.830.000.000 |
| - Mirae Asset Finance Company | 22.005.775.175 | 22.005.775.175 |
| - Velotrade Management Limited | 17.208.598.500 | 16.446.870.000 |
| - Kasikornbank Public Company Limited | 29.858.577.849 | 21.858.947.849 |
| - Chailease International Leasing Company Limited | 1.480.110.516 | 2.724.636.832 |
| - Bondholders of Bond code DDGH2123001 | 90.000.000.000 | - |
| Add | <u>396.615.426.302</u> | <u>265.519.007.762</u> |

Reason for non-payment: The general economic difficulties have seriously affected the Company's production and business activities. In addition, the Bank has implemented a policy of tightening credit appraisal and credit, so when the Bank stops extending/re-issuing credit limits for borrowing enterprises, the Company's working capital is greatly lacking and the payment cash flow is low. The above reasons have led to the Company having difficulty in paying due debts to the Bank.

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

Note:

- (1) Loan under Credit Contract No. 1606LAV202200426 dated August 24, 2022 with a credit limit of VND 50 billion, credit limit term is 12 months to supplement working capital. Interest is determined according to each specific Promissory Note, the loan is secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
 Land use rights located in Binh Thuan Province;
 Land use rights located in Ho Chi Minh City..

Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

'Mai Vinh Rubber Boiler - Phu Giao District, Binh Duong Province - 15T/h;
 Savimex Boiler District 12 - Ho Chi Minh City - 2T/h;
 Thermal oil furnace at Nhat Nam Rubber, Bau Bang District, Binh Duong Province -2,500,000 Kcal/h;
 Phuoc Hoa Rubber Boiler, Phu Giao District, Binh Duong Province -3,000,000 kcal/h;
 Dong Tien Paper Boiler, Road No. 2, Thai Hoa Industrial Park, Duc Hoa District, Long An, project to increase capacity from 18t/h-22t/h.

- (2) Loan under Credit Limit Contract No. 01/2022/4763321/HDTD dated November 16, 2022 with a limit of 40 billion VND, the limit is granted until October 31, 2023. Interest rates are determined according to each specific Credit Contract, the loan is secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
 Land use rights located in Binh Duong Province.

'Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

25 tons/hour furnace - Heineken Tien Giang; 8 tons/hour pulp drying system - Heineken Tien Giang;
 'Boiler system with capacity of 15 tons/hour, Heating system, Machinery and equipment system to increase boiler capacity to 20 tons/hour.

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

- (3) Loans under the following contracts:
- Loan contract No. EGD/21166 dated November 15, 2021; limit of 50 billion VND; limit maintenance period of 12 months; loan purpose: supplement working capital for business activities. Interest rate according to each specific debt acknowledgment contract;
 - Loan contract No. EGD/22327 dated December 30, 2022; limit of VND 50 billion; limit maintenance period of 12 months; loan purpose to supplement working capital for business activities: (i) Trading sawdust, wood chips, coal, rice husk ash, bagasse; (ii) Production - trading of steam, boiler components and equipment. Interest rate according to each specific debt acknowledgment contract;
 - Loan contract No. EGD/22034 dated April 18, 2022; limit of 3 billion VND; limit maintenance period of 12 months; loan purpose: additional capital for business activities of sawdust, rice husk ash, bagasse, wood chips. Interest rate according to each specific debt acknowledgment contract;
 - Loan contract No. EGD/23030 dated August 17, 2023; loan limit of VND 51,800,000,000; limit maintenance period of 12 months; loan purpose: additional capital for business activities of sawdust, rice husk ash, bagasse, wood chips. Interest rate according to each specific debt acknowledgment contract.

The above loans are secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

Guarantee commitment;
Land use rights located in Binh Thuan Province;
Land use rights and assets on land located in Binh Duong Province;
Land use rights and assets on land located in Ho Chi Minh City.

- (4) Discounted loan according to the Agreement dated December 17, 2019 between three parties including Indochina Import-Export Investment Joint Stock Company - CitiBank Vietnam - Heineken Vietnam Brewery Company Limited, the loan balance is the balance CitiBank is discounting to pay for the debt of Heineken Vietnam Brewery Company Limited at the Company.

- (5) Loan under Credit Agreement No. 34411.22.157.927900.TD dated July 18, 2022 with a loan limit of VND 50 billion, credit limit term until June 24, 2023. Interest rate according to each debt receipt. Loan purpose: to supplement working capital for business activities in the field of selling thermal steam; trading coal and sawdust. The loan is secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

Land use rights located in Lam Dong Province.

- (6) Loan under Loan Agreement No. 0188/KHDN/22/HMCV dated June 28, 2022 with a loan limit of 45 billion VND, the loan limit maintenance period is 12 months to supplement short-term capital for production and business activities. Loan interest rate according to each debt receipt, the loan is secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City.
39 shares stock code "DDG"

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

- (7) "Loan under Loan Agreement No. 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG dated August 5, 2022 with a limit of 65 billion VND, the loan limit maintenance period is 12 months to supplement working capital for production and business activities: distribution of fuel, steam, MMTB trade, iron and steel, and dregs. Interest rates are specified for each debt note, the loan is secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
2,600,000 shares with stock code "DDG".

- (8) Loans under the following contracts:
- Credit contract No. 0025-IB/HDTD-MAFC dated April 4, 2023 with a loan amount of 15 billion VND, loan term of 07 months, loan purpose is to repay working capital costs for the Company's production and business activities. Interest rate is 15%/year;
- Credit contract No. 0023-IB/HDTD-MAFC dated December 18, 2022 with a loan amount of 90 billion VND, loan term of 06 months, loan purpose is to repay working capital costs for the Company's production and business activities. Interest rate is 15%/year.

The above loans are secured by the following assets:

Guarantor

Individuals are stakeholders

Collateral

750,100 shares of stock code "DDG"

- (9) Loans under the following contracts:
- Loan contract No. DDG01.2022 dated November 24, 2022 with a loan amount of 471,549 USD, loan term of 57 days. The purpose of the loan is to supplement working capital. The interest rate is 15%/year.
- Loan contract No. DDG03.2022 dated November 24, 2022 with a loan amount of 160,000 USD, loan term of 60 days. The purpose of the loan is to supplement working capital. Interest rate is 15%/year.
- Loan contract No. DDG01.2023 dated November 24, 2022 with loan amount of 68,451 USD, loan term is 58 days. Loan purpose is to supplement working capital. Interest rate is 15%/year.
The above loans are secured by the following assets:

Guarantor

Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

Individuals are stakeholders

Collateral

"Receivables arising from Orders/contracts for the provision of goods/services to the Company's output customers, minimum 1,000,000 USD;
Personal guarantee.

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

- (10) Loan under Credit Limit Contract No. 075/2023/FA.01 dated February 1, 2023 with a total credit limit of VND 50 billion, term of 12 months to supplement working capital for the Company's production and business activities. Interest rate according to each specific capital contribution notice, the loan is secured by the following assets:

Guarantor

'Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

Individuals are stakeholders

Collateral

Receivables arising from partners have a carrying value of VND 50,000,000,000.

Personal guarantee;

500,000 shares of stock code "DDG".

- (11) Loans under the following contracts:

-Credit contract No. 06/2018/4763321/HDTD dated August 10, 2018; loan amount 84,617 billion VND; loan term 120 months; loan purpose to invest in the construction of a thermal power plant utilizing excess heat from industrial waste incinerators in Binh Duong; interest rate according to BIDV's regulations in each period;

- Credit contract No. 01/2019/4763321/HDTD dated March 5, 2019; Loan amount 130 billion VND; loan term 108 months; loan purpose: investment in construction of steam production and wort drying plant (Heineken Vung Tau Brewery); interest rate according to BIDV's regulations in each period.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Guarantor

'Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

Collateral

1 Industrial Waste Incinerator in Binh Duong - BIWASE;

All machinery, equipment and assets formed on the land of the project to invest in steam production and wort drying at Fluidized bed boiler system with a capacity of 75 tons/hour; Medium voltage line system and 3-phase transformer station; Wort drying system with a capacity of 8 tons of input materials/hour.

Fluidized bed boiler system with capacity of 75 tons/hour; Medium voltage line system and 3-phase transformer station; Beer wort drying system with capacity of 8 tons of input materials/hour.

'Individuals are stakeholders

Land use rights located in Lam Dong Province

16. LOANS AND FINANCE LEASES (CONTINUED)

(12) Loan under Loan Agreement No. 9838.21.157.927900.TD dated March 15, 2021; maximum loan amount of VND 21,455,596,800; loan term of 60 months from the date of signing the contract; loan purpose is to pay investment costs for the Rubber Latex Drying Boiler System, capacity of 15 tons/hour. Interest rate according to each debt receipt, the loan is secured by the

Guarantor

Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

Collateral

Rubber hat drying boiler system, capacity 15 tons/hour;

The right to claim debt is formed from contract 0306/HDKT/DD-LH dated June 3, 2019 and its appendices with Linh Huong Production and Trading Company Limited.

(13) Financial lease under Financial Lease Contract No. C200822602 dated November 30, 2020 with Chailease International Leasing Company Limited, lease term 36 months. This lease is secured by the following assets:

Guarantor

Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

Collateral

The security deposit has a value of VND 1,244,526,316 (see note V.05).

Individuals are stakeholders

Personal guarantee.

(14) See note V.17.

17. Bonds Issued

| | As at 31/12/2024 | | As at 01/01/2024 | |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | value | Interest rate | value | Interest rate |
| a. Regular bonds | | | | |
| a.1 Short term | | | | |
| - Type of issuance at par value Bond code is DDGH2123001 | 300.000.000.000 | 13,5%/year | 180.000.000.000 | 13,5%/year |
| | 300.000.000.000 | | 180.000.000.000 | |
| a.2 Long term | | | | |
| - Type of issuance at par value Bond code is DDGH2123001 | - | | 120.000.000.000 | 13,5%/ year |
| | - | | 120.000.000.000 | |
| Add | 300.000.000.000 | | 300.000.000.000 | |
| b. Convertible bonds | | | | |
| | - | | - | |
| | - | | - | |

Note:

The bonds issued privately are advised by Bao Viet Securities Joint Stock Company and are traded on the private bond system of the Hanoi Stock Exchange "HNX" with the trading code DDG12101. The bonds have a face value of VND 100,000/bond, with a quantity of 3,000,000 bonds. The bonds are issued to invest in the Project of steam production and wort drying for Heineken Vietnam - Vung Tau Brewery Joint Stock Company, Phase 2, and the Project of recovering and producing liquefied CO2 from the boiler..

By May 8, 2023, Pursuant to Resolution of the DDGH2123001 Bondholders' Conference No. 0805/2023/NQ-HNNSHTP, the plan to extend the bond term by 24 months (the extended maturity date is May 10, 2025) was approved with a passing rate of 78.61% of the total number of bonds issued (equivalent to VND 235,810,000,000 bonds). The interest rate applied from May 10, 2023 to May 10, 2025 is 13.5%/year; interest payment period is 06 months 01 time.

Non-convertible bonds, without warrants, secured by the following detailed assets:

Guarantor

Dong Duong Import Export Industrial Investment Joint Stock Company

Collateral

Beer wort drying system with capacity of 8 tons/hour, lot 2.9A6, road number 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho
Fluidized bed boiler system with capacity of 35 tons/hour, lot 2.9A6, road 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho
Beer wort drying system with capacity of 8T/h for each drying system at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province;
System for recovering and producing liquefied CO2 gas from boilers at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province;

*Waste water concentration system at CL factory - Can Tho branch.

Land use rights, ownership of construction works on land lot 2.9A6, road number 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.

Drying system and 1 furnace at Biomass My Xuan factory - Road No. 3, My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province.

CL Joint Stock Company

Khai An Joint Stock Company

OWNER'S EQUITY

a. Equity Fluctuation Reconciliation Table

| | Owner's Equity | Surplus share capital | Undistributed profit after tax | Add |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Balance as of date 01/01/2023 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | 102.939.538.503 | 757.338.398.503 |
| - Profit in kỳ | - | - | (196.547.461.476) | (196.547.461.476) |
| Balance as of date 31/12/2023 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | (93.607.922.973) | 560.790.937.027 |
| Balance as of date 01/01/2024 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | (93.607.922.973) | 560.790.937.027 |
| - Capital increase in kỳ (*) | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 |
| - Profit in kỳ | - | - | 18.384.201.784 | 18.384.201.784 |
| Balance as of date 31/12/2024 | 798.398.860.000 | 56.000.000.000 | (75.223.721.189) | 779.175.138.811 |

Note:

(*) Pursuant to Resolution of the 2023 Annual General Meeting of Shareholders No. 02/2023/DDG/NQ-DHDCD dated June 28, 2023 and related Resolutions of the Board of Directors, the Company has completed the capital increase of VND 200,000,000,000.

b. Owner's equity details

| | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| State capital | - | - |
| Capital contributions of other entities | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| Add | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

| | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| - Owner's equity | | |
| + Beginning capital contribution | 598.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| + Capital increase during the period | 200.000.000.000 | - |
| +Capital increase during the period | - | - |
| +Ending capital | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Dividends distributed | - | - |

d. Share

| | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|--|------------------|------------------|
| - Number of shares registered for issuance | 79.839.886 | 59.839.886 |
| - Number of shares sold to the public | 79.839.886 | 59.839.886 |
| + Common stock | 79.839.886 | 59.839.886 |
| - Number of shares bought back | - | - |
| - Number of shares outstanding | 79.839.886 | 59.839.886 |
| + Common stock | 79.839.886 | 59.839.886 |

* Outstanding share price: 10,000 VND/share

19.OFF BALANCE SHEET ITEMS

| | As at 31/12/2024 | As at 01/01/2024 |
|---------------------------|------------------|------------------|
| Foreign currencies | | |
| - US Dollar (USD) | 87,90 | 510,31 |

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE SEPARATE INTERIM-YEAR RESULTS REPORT

Currency: VND

1. REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

| | <i>Quarter 04/2024</i> | <i>Quarter 04/2023</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>a. Revenue</i> | 198,600,256,296 | 95,830,891,279 |
| Revenue from sales | 156,724,325,222 | 36,233,211,925 |
| Revenue from services rendered | 41,875,931,074 | 59,597,679,354 |
| | | |
| <i>Revenue from services rendered</i> | 38,663,841 | 2,499,933,309 |
| Commercial discounts | 38,663,841 | 2,499,933,309 |
| | | |
| Net revenue from sales and service provision | 198,561,592,455 | 93,330,957,970 |

c. Revenue for related parties

(Details of this item are presented in Note VIII.1.b).

2. COST OF GOODS SOLD

| | <i>Quarter 04/2024</i> | <i>Quarter 04/2023</i> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Cost of goods sold | 115,333,929,282 | 35,532,575,897 |
| Cost of services rendered | 45,498,172,999 | 41,501,762,472 |
| | | |
| Total | 160,832,102,281 | 77,034,338,369 |

3. FINANCIAL INCOME

| | <i>Quarter 04/2024</i> | <i>Quarter 04/2023</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Interest income from deposits | 370,895 | 1,320,926 |
| - Subsidiary transfer interest | - | 8,000,000,000 |
| - Realized exchange rate difference profit | 648,580,500 | 28,611,735 |
| - Other financial revenue | - | - |
| | | |
| Total | 648,951,395 | 8,029,932,661 |

4. FINANCIAL COSTS

| | <i>Quarter 04/2024</i> | <i>Quarter 04/2023</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| Loan and bond interest expenses | 24,697,697,134 | 22,185,934,314 |
| Realized exchange rate difference losses | - | - |
| Unrealized exchange rate difference losses | 536,600,267 | - |
| Provision/(reversal of provision) for financial investments | 34,397,399 | (54,224,121) |
| Other financial costs | - | - |
| | | |
| Total | 25,268,694,800 | 22,131,710,193 |

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

'Separate financial statements

'Quarter 04 2024

| | <u>Quarter 04/2024</u> | <u>Quarter 04/2023</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| 5. SALES COSTS AND BUSINESS ADMINISTRATION COSTS | | |
| <i>a. Selling expenses incurred during the period</i> | - | - |
| <i>b. Business management expenses incurred during the period</i> | 2,173,284,716 | 4,126,164,426 |
| Management staff costs | 877,645,096 | 1,039,801,873 |
| Cost of office supplies | 60,553,389 | 21,016,053 |
| Fixed asset depreciation costs | 315,174,357 | 672,389,508 |
| Taxes, fees and charges | - | - |
| Provision for bad debts | - | - |
| Cost of services purchased from outside | 169,526,023 | 224,516,534 |
| Expenses in other currencies | 750,385,851 | 2,168,440,458 |
| 6. OTHER INCOME | | |
| Liquidation of fixed assets, tools and equipment | - | - |
| Other accounts | 1,000 | 2,325,427,973 |
| Total | 1,000 | 2,325,427,973 |
| 7. OTHER COSTS | | |
| Fixed asset liquidation costs | - | - |
| Fines and other taxes payable due to administrative violations | 1,105,231,205 | 65,344,591 |
| Compensation to third parties | - | - |
| Unfinished costs of the Turbine project cannot be implemented | - | - |
| Other accounts | 182,960,278 | 86,424,544 |
| Total | 1,288,191,483 | 151,769,135 |
| 8. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTORS | | |
| Raw material and material costs | 20,310,025,485 | 18,800,709,245 |
| Labor costs | 2,491,333,441 | 3,611,488,197 |
| Fixed asset | 18,510,354,369 | 19,439,805,602 |
| Cost of services purchased from outside | 4,006,528,498 | 3,456,669,076 |
| Expenses in other currencies | 958,120,975 | 2,297,482,506 |
| Total | 46,276,362,768 | 47,606,154,626 |

9. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

| | <i>Quarter 04/2024</i> | <i>Quarter 04/2023</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| Total accounting profit before tax | 9,648,271,570 | 242,336,481 |
| Adjustments to increase / (decrease) accounting profit before tax | | |
| + Adjustments increase | - | - |
| + Reduced adjustments | - | - |
| - Total taxable income | 9,648,271,570 | 242,336,481 |
| + Losses from previous years carried over | - | - |
| + Tax-free income | - | - |
| - Total taxable income | 9,648,271,570 | 242,336,481 |
| - Corporate income tax must be paid | - | - |
| + Corporate income tax from previous years | - | - |

VII. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED ON THE SEPARATE INTERIM-YEAR CASH FLOW STATEMENT

1. Non-monetary transactions affecting the Cash Flow Statement: Do not arise

2. Amounts held by the enterprise but not used: Not incurred.

3. The actual amount borrowed during the period

| | <i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i> | <i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i> |
|--|--|--|
| - Proceeds from borrowing under normal contracts | 60,733,004,149 | 520,456,170,325 |
| - Proceeds from bonds in other forms | - | - |
| Total | 60,733,004,149 | 520,456,170,325 |

4. The actual amount of loan principal paid during the period

| | <i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i> | <i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i> |
|--|--|--|
| - Loan principal repayment according to normal contracts | 89,343,296,517 | 647,918,381,322 |
| - Loan repayment in the form of financial lease | - | 1,174,878,947 |
| Total | 89,343,296,517 | 649,093,260,269 |

VIII. OTHER INFORMATION

1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

a. Related parties

| Unit name | Relationship |
|---|--|
| Nguyễn Thanh Quang | Chairman of the Board of Directors |
| Trần Kim Sa | Member of the Board of Directors, General Director |
| Trần Kim Cương | Member of the Board of Directors |
| Yang Tuấn An | In charge of Company administration |
| Trần Cửu Long | Related person of internal person |
| Trần Thị Hồng | Related person of internal person |
| Trần Ngọc Phụng | Related person of internal person |
| Yang Hy An | Related person of internal person |
| CL Joint Stock | Subsidiary company |
| Company Kim Minh Phu Technical Service Trading Company Limited | Affiliate company |
| Minh Phuong Technical Services Company Limited | Affiliate company |
| Board of Directors, Board of General Directors, Board of Supervisors, Chief Accountant and Information Disclosure Person | Executive Board |

b. Material transactions with related parties

During the period, the Company had important transactions with related parties as follows:

| | <i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i> | <i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| Deposit to borrow collateral | | |
| Trần Kim Sa | - | 53,471,562,664 |
| Trần Kim Cương | - | 1,960,000,000 |
| Yang Tuấn An | - | 4,704,800,000 |
| Trần Cửu Long | - | 14,384,480,000 |
| Refund of deposit | | |
| Trần Kim Sa | 3,954,920,100 | - |
| Selling goods and services | | |
| CL Joint Stock | 1,467,564,622 | 40,116,193,658 |
| Buy goods and services | | |
| CL Joint Stock | 5,151,726,941 | 1,244,307,920 |
| Borrow money | | |
| CL Joint Stock | - | 5,000,000,000 |

**INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT
STOCK COMPANY**

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

'Separate financial statements

'Quarter 04 2024

b. Significant transactions with related parties (Continued)

Pay back the loan

| | | |
|----------------|---|---------------|
| CL Joint Stock | - | 5,000,000,000 |
|----------------|---|---------------|

Expenses payable to shareholders who are

| | | |
|--|---|----------------|
| Nguyễn Thanh Quang (corresponding to 1,630,000 DDG shares) | - | 40,750,000,000 |
| Trần Kim Sa (corresponding to 700,000 DDG shares) | - | 17,500,000,000 |
| Trần Kim Cương (corresponding to 210,000 DDG shares) | - | 5,250,000,000 |
| Trần Ngọc Phụng (corresponding to 2,710,400 DDG shares) | - | 67,760,000,000 |

**The amount of compensation paid for the
transaction of selling mortgaged assets is stocks**

| | | |
|--------------------|----------------|----------------|
| Nguyễn Thanh Quang | - | 40,000,000,000 |
| Trần Kim Sa | 22,687,500,000 | 17,500,000,000 |
| Trần Kim Cương | - | 5,250,000,000 |
| Trần Ngọc Phụng | - | 67,760,000,000 |

Amount paid during the period

| | | |
|---------------|---|----------------|
| Trần Thị Hồng | - | 14,700,000,000 |
|---------------|---|----------------|

Borrow money

| | | |
|--------------------|----------------|---|
| Nguyễn Thanh Quang | 5,463,477,247 | - |
| Trần Kim Sa | 12,397,456,802 | - |
| Trần Kim Cương | 2,640,945,650 | - |

Pay back the loan

| | | |
|--------------------|----------------|---|
| Nguyễn Thanh Quang | 5,463,477,247 | - |
| Trần Kim Sa | 34,297,456,802 | - |
| Yang Tuấn An | 6,118,350,350 | - |
| Yang Hỷ An | 5,891,127,550 | - |

Advance

| | | |
|-------------|----------------|---|
| Trần Kim Sa | 44,079,999,986 | - |
|-------------|----------------|---|

Advance withdrawal

| | | |
|-------------|----------------|---|
| Trần Kim Sa | 27,199,999,986 | - |
|-------------|----------------|---|

b. Significant transactions with related parties (Continued)

Income of the Board of Directors, Board of General Directors, Chief Accountant and Supervisory Board during the pe

| Full name | Position | From 01/01/2024 to 31/12/2024 | From 01/01/2023 to 31/12/2023 |
|--------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Nguyễn Thanh Quang | Chairman of the board of directors | 306,346,154 | 350,192,308 |
| Trần Kim Sa | Member of the Board of Directors - cum Gen | 306,346,154 | 350,192,308 |
| Trần Kim Cương | Member of the Board of Directors (until dismissal date May 21, 2024) and Deputy General Director" | 277,685,524 | 293,415,538 |
| Nguyễn Minh Tuấn | Member of the Board of Directors | - | - |
| Lê Quang Chính | Member of the Board of Directors (until dismissal date May 21, 2024) | - | - |
| Nguyễn Trí Huệ | Member of the Board of Directors (from appointment date May 21, 2024) and Deputy General Director" | 281,153,846 | 295,969,231 |
| Trương Thế Vinh | Member of the Board of Directors (from appointment date May 21, 2024) | - | - |
| Lê Văn Tám | Chief accountant (until dismissal date December 1, 2024) | - | - |
| Trần Thanh Đăng | Chief accountant (from appointment date December 1, 2024) | - | - |
| Châu Vĩnh Nghiêm | Head of the Control Board (until dismissal date May 21, 2024) | - | - |
| Lê Việt Duy | Head of the Control Board (from appointment date May 21, 2024) | - | - |
| Vũ Thị Chinh | Member of the Supervisory Board | - | - |
| Chu Hồng Nhung | Member of the Supervisory Board | - | - |
| Cộng | | 1,171,531,678 | 1,289,769,385 |

Note: During the period, the Company was in the process of transferring the executive board and restructuring, so the executive board members held part-time positions and did not receive remuneration.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

'Separate financial statements

'Quarter 04 2024

c. Closing balance with related parties

| | <i>As at 31/12/2024</i> | <i>As at 01/01/2024</i> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Short-term receivables from customers (Note V.02.a) | | |
| CL Joint Stock | 5,853,741,059 | 7,798,451,284 |
| Kim Minh Phu Technical Service Trading Company Limited | 14,932,565,680 | 5,445,543,653 |
| Short-term advances to sellers (Note V.03) | | |
| CL Joint Stock | - | 473,337,528 |
| Minh Phuong Technical Services Company Limited | 31,629,190,000 | - |
| Other receivables (Note V.04) | | |
| Trần Kim Sa | 38,476,642,564 | 53,471,562,664 |
| Trần Cửu Long | 14,384,480,000 | 14,384,480,000 |
| Yang Tuấn An | 4,704,800,000 | 4,704,800,000 |
| Trần Kim Cương | - | 1,960,000,000 |
| CL Joint Stock | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| Payable to sellers (Note V.11) | | |
| CL Joint Stock | 662,276,486 | - |
| Minh Phuong Technical Services Company Limited | - | 150,810,000 |
| Other payables (Note V.14) | | |
| Trần Kim Sa | - | 44,587,500,000 |
| Nguyễn Thanh Quang | - | 750,000,000 |
| Yang Hỷ An | - | 5,891,127,550 |
| Yang Tuấn An | - | 6,118,350,350 |
| Trần Kim Cương | - | - |
| Value of assets borrowed from related parties is real estate to secure loans (*) | | |
| Trần Cửu Long | 42,423,000,000 | 42,423,000,000 |
| Trần Kim Cương | 5,784,000,000 | 5,784,000,000 |
| Trần Kim Sa | 141,275,211,442 | 177,615,278,442 |
| Yang Tuấn An | 13,838,000,000 | 13,838,000,000 |
| CL Joint Stock | 82,432,000,000 | 82,432,000,000 |
| Value of assets borrowed from related parties is "DDG" shares as collateral for loans (*) | | |
| Nguyễn Thanh Quang | 6,250,000,000 | 12,850,000,000 |
| Trần Kim Sa | 8,851,097,850 | 11,881,000,000 |
| Trần Kim Cương | 6,250,000,000 | 20,330,000,000 |
| Yang Tuấn An | - | 28,160,000,000 |
| Yang Hỷ An | - | 28,160,000,000 |

Note:

Balances with related parties as at December 31, 2024 and December 31, 2023 have been restated to conform to the list of related entities set out in Note VIII.1.a.

(*) The value of the property borrowed from the related party is based on the initial valuation at the date of signing the mortgage contract and updated by the Bank's valuation records (if any).

2. INFORMATION ABOUT DEPARTMENT REPORTS

Department reporting by geographic area

The company conducts all commercial business activities and provides services only within the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present segment reports by geographical area.

Reporting by department according to business field

| Target | Activity commercial | Steam, heat, wort supply activities | Total |
|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Net revenue | 156,724,325,222 | 41,837,267,233 | 198,561,592,455 |
| Capital price | 115,333,929,282 | 45,498,172,999 | 160,832,102,281 |
| Gross profit | 41,390,395,940 | (3,660,905,766) | 37,729,490,174 |

3. EVENTS ARISING AFTER THE INTERIM ACCOUNTING PERIOD END DATE

There are no material events occurring after the date of the interim separate financial statements that require adjustment or disclosure in these interim separate financial statements.

4. INFORMATION ABOUT CONTINUOUS OPERATIONS

As of December 31, 2024, the Target "Short-term debt" (code: 310) on the Balance Sheet is larger than the Target "Short-term assets" (code: 100) with an amount of 94,794. 334,987 VND, and at the same time, the Company's indicator "Short-term financial lease loans and debt" (code: 320) has an unpaid overdue amount of 396,615,426,302 VND. This situation reflects that the Company's current debt-paying ability ratio is at a low level and may affect the Company's continued operations.

5. COMPARATIVE INFORMATION

Comparative data are data on the Separate Financial Statement for the fiscal year ending December 31, 2023 and the Separate Financial Statement for the period of Quarter 4/2024

Schedule maker



Võ Thị Thu Vân

Chief accountant



Trần Thanh Đăng

Created, January 24, 2025

General Director




Trần Kim Sa